

Số: 253 /BC-UBND

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2017

## **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2017  
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018**

### **Phần thứ nhất**

## **TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện khoá XIX, kỳ họp thứ 3 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn để các đơn vị chủ động triển khai thực hiện.

Triển khai công tác quản lý tài chính, ngân sách năm 2017 của huyện Quảng Ninh trong điều kiện kinh tế xã hội của huyện nhà còn nhiều khó khăn, tình hình chính trị trên địa bàn có những diễn biến phức tạp khó lường nhưng với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành quyết liệt của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện; sự nỗ lực phấn đấu của các ngành và các xã, thị trấn nên tình hình thu, chi ngân sách năm 2017 ước đạt một số kết quả cụ thể như sau:

### **I. THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**

#### **1. Thu ngân sách nhà nước**

Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện năm 2017 là 675.625,0 triệu đồng, đạt 156,8% dự toán tính, huyện giao và tăng 11,0% so với cùng kỳ. Trong đó thu trên địa bàn 119.000,0 triệu đồng, đạt 138,0% dự toán tính, huyện giao, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Bao gồm:

1.1. Thu ngân sách Trung ương hưởng 1.680,0 triệu đồng, tăng 76,0% so với cùng kỳ; nguyên nhân là do các khoản thu án phí; lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân; thu phạt ATGT; phạt vi phạm hành chính do các cơ quan Trung ương thu thì ngân sách Trung ương hưởng 100%.

1.2. Thu ngân sách tỉnh hưởng 19.545,0 triệu đồng, đạt 173,6% dự toán, tăng 9,3% so với cùng kỳ; nguyên nhân là do nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn, thuế tài nguyên điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh và nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất mặt nước đạt cao.

1.3. Thu ngân sách huyện hưởng 654.400,0 triệu đồng, đạt 155,9% dự toán, tăng 11,0% so với cùng kỳ. Trong đó thu trên địa bàn huyện hưởng 97.775,0 triệu đồng, đạt 130,4% dự toán, giảm 0,5% so với cùng kỳ.

Trong đó:

1.3.1. Các khoản thu cân đối ngân sách 74.735,0 triệu đồng, đạt 122,5% dự toán, tăng 29,0% so với cùng kỳ.

1.3.2. Các khoản thu để lại chi qua quản lý ngân sách nhà nước 23.040,0 triệu đồng, đạt 164,6% dự toán, giảm 42,8% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do nguồn thu học phí không thực hiện ghi thu ghi chi kể từ năm 2017 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước 2015; nguồn thu phí chợ chuyển sang thu theo giá dịch vụ nên không nộp vào ngân sách nhà nước; ghi thu ghi chi đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất giảm mạnh là do các dự án đã trả gần hết nợ trong năm 2016.

1.3.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 515.124,3 triệu đồng. Trong đó: Thu bổ sung cân đối ngân sách 401.126,3 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu 113.998,0 triệu đồng.

1.3.4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017 chi tiếp 28.354,0 triệu đồng. Trong đó: ngân sách cấp huyện 15.161,0 triệu đồng, ngân sách cấp xã 13.193,0 triệu đồng.

Năm 2017, thu ngân sách huyện đạt kết quả khá cao, hầu hết các khoản thu đều đạt và vượt tiến độ như thuế tài nguyên đạt 270,2% dự toán; thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 183,3% dự toán; thuế tiêu thụ đặc biệt đạt 300% dự toán; thu tiền sử dụng đất đạt 117,9% dự toán; thu phí, lệ phí trong cân đối đạt 195,3% dự toán (trong đó: lệ phí môn bài đạt 196,2% dự toán, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đạt 433,9% dự toán); tiền thuê mặt đất mặt nước đạt 949,3% dự toán; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 556,0% dự toán...

Tuy nhiên một số khoản thu đạt thấp như thuế GTGT đạt 73,5% dự toán, giảm 5,8% so với cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân đạt 84,2% dự toán, tăng 2,2% so với cùng kỳ; thu khác ngân sách đạt 84,6% dự toán, giảm 47,3% so với cùng kỳ là do năm 2017 nguồn thu phạt ATGT không điều tiết cho ngân sách huyện. Chỉ có 01 xã thu không đạt dự toán là xã Tân Ninh 60,9% dự toán; nguyên nhân là do thu tiền sử dụng đất và ghi thu ghi chi đóng góp không đạt.

Nguồn thu cân đối ngân sách trên địa bàn trừ thu tiền sử dụng đất là khoản thu quan trọng đảm bảo cân đối chi thường xuyên ngân sách huyện, năm 2017 ước đạt 41.025,0 triệu đồng, tăng 38,3% so cùng kỳ, đạt 127,4% dự toán giao đầu năm.

(Có phụ lục I kèm theo)

## 2. Chi ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2017 là 653.400,0 triệu đồng, đạt 155,7% dự toán huyện giao, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Trong đó chi cân đối ngân sách đạt 545.974,7 triệu đồng, đạt 134,6% dự toán, tăng 28,7% so với cùng kỳ. Bao gồm:

### 2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản

Chi đầu tư xây dựng cơ bản 102.000,0 triệu đồng, đạt 194,8% dự toán huyện giao, tăng 72,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do đầu năm huyện chủ động bố trí vốn cho các chương trình, dự án đã dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020; ưu tiên bố trí trả nợ cho các công trình, dự án hoàn thành và dành vốn để đẩy nhanh thực hiện các công trình chuyển tiếp; bố trí 15% vốn dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách. Bố trí vốn đủ trả các khoản vay tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn đến hạn phải trả trong năm 2017. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã phân bổ kinh phí khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2016, khắc phục hậu quả hạn hán xâm nhập mặn vụ Hè thu

2016, khắc phục hậu quả cơn bão số 10; kinh phí chương trình MTQG xây dựng NTM và một số công trình ngân sách tỉnh hỗ trợ.

## **2.2. Chi thường xuyên**

Chi thường xuyên ước thực hiện năm 2017 là 429.289,7 triệu đồng, đạt 123,9% dự toán, tăng 19,3% so với cùng kỳ. Năm 2017, phân bổ dự toán chi ngân sách theo định mức quy định tại Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình. Phân khai kịp thời nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp Giáo dục, kinh phí khắc phục hậu quả lũ lụt, kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm ngập mặn; bố trí đảm bảo kinh phí tổ chức Đại hội Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh huyện và các Hội tổ chức chính trị xã hội, Hội đặc thù. Chi trả kịp thời cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách, mua thẻ bảo hiểm y tế; phối hợp bàn giao kinh phí của các Trạm y tế cho Trung tâm y tế huyện. Chi trả kịp thời kinh phí bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển.

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao, đúng chế độ quy định; luôn đảm bảo cân đối ngân sách theo từng cấp ngân sách; thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

*Tuy vậy*, công tác điều hành chi ngân sách gặp nhiều khó khăn, do năm 2017 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách (2017 - 2020) các định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp VH-TT, chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, sự nghiệp môi trường theo tiêu chí dân số nên không đảm bảo nguồn kinh phí để chi hoạt động, do đó phải cắt giảm một số khoản chi, trong khi tình hình trên địa bàn huyện có nhiều biến động cần được tăng cường nhằm ổn định an ninh, chính trị, xã hội. Một số nhiệm vụ cấp bách, đột xuất phát sinh không đảm bảo cân đối dự toán ngân sách.

Nguồn vốn chi đầu tư phát triển, chi cho Chương trình MTQGXD nông thôn mới, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững quá ít so với nhu cầu, vốn được phân bổ quá chậm. Thu tiền sử dụng đất phần điều tiết cho huyện để chi đầu tư XD-CB trên địa bàn quá thấp. Nhiều xã không có quỹ đất để tổ chức quy hoạch bán đấu giá thu tiền đất. Các văn bản hướng dẫn để thực hiện theo Luật, Nghị định mới chậm ảnh hưởng đến việc triển khai tổ chức bán đấu giá thu tiền sử dụng đất.

*(Có phụ lục II kèm theo)*

## **3. Tình hình sử dụng nguồn kết dư ngân sách năm 2016**

Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2016 là 1.005.085.320 đồng.

Đã phân bổ trong năm 2017 để hỗ trợ sửa chữa, bổ sung vốn cho công trình là 1.000.000.000 đồng.

Nguồn kết dư ngân sách năm 2016 chưa phân bổ là 5.085.320 đồng.

*(Có phụ lục III kèm theo)*

## **4. Tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách năm 2017**

Nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện giao năm 2017 là 5.671.660.000 đồng.

Đã phân bổ trong năm 2017 là 4.168.705.000 đồng. Nguồn dự phòng được sử dụng để phục vụ công tác chữa cháy rừng ở xã Hải Ninh; tiêm phòng cúm gia

cầm; khắc phục sự cố nối đường ống cấp nước sinh hoạt qua sông Kiên Giang; công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện; khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng của cơn bão số 10 cho các cơ quan đơn vị, xã, thị trấn.

Nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện năm 2017 chưa phân bổ là 1.502.955.000 đồng.

*(Có phụ lục IV kèm theo)*

## **Phần thứ hai**

# **PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018**

Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước. Là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII; Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết Đại hội Huyện đảng bộ lần thứ XXIV và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2017 - 2020.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 21/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thực hiện Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2018;

Căn cứ phân bổ của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho huyện Quảng Ninh;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 như sau:

## I. VỀ THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

### 1. Thu ngân sách

Năm 2018, UBND tỉnh giao dự toán thu ngân sách cho huyện Quảng Ninh là 84.460,0 triệu đồng. Trong đó: ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng 9.026,0 triệu đồng và ngân sách huyện hưởng 75.434,0 triệu đồng. UBND huyện trình HĐND huyện dự toán thu ngân sách năm 2018 là 86.000,0 triệu đồng (tăng 1.540,0 triệu đồng so với dự toán tỉnh giao, tăng thu nguồn thu tiền sử dụng đất), tăng 1,82% so với dự toán Tỉnh giao. Trong đó: ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng 9.334,0 triệu đồng và ngân sách huyện hưởng 76.666,0 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện giao năm 2018 là 86.000,0 triệu đồng, giảm 0,3% so với dự toán năm 2017 (thu cân đối ngân sách năm 2018 tăng 13.740,0 đồng so với dự toán năm 2017; dự toán thu ngân sách năm 2018 giảm các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN 14.000,0 triệu đồng so với dự toán năm 2017). Trong đó: Ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng 9.334,0 triệu đồng và ngân sách huyện hưởng 76.666,0 triệu đồng (Ngân sách cấp huyện hưởng 43.332,5 triệu đồng và ngân sách cấp xã hưởng 33.333,5 triệu đồng).

#### *\* Thu ngân sách năm 2018 được phân bổ như sau:*

1.1. Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 11.000,0 triệu đồng, tăng 1,85% so với dự toán năm 2017. Trong đó: thuế GTGT 8.450,0 triệu đồng, giảm 8,2% so với dự toán năm 2017; thuế thu nhập doanh nghiệp 1.150,0 triệu đồng, tăng 59,72% so với dự toán năm 2017; thuế tài nguyên 800,0 triệu đồng, tăng 40,0% so với dự toán năm 2017; thu khác từ thuế 600,0 triệu đồng, tăng 100% so với dự toán năm 2017.

1.2. Lệ phí trước bạ 13.200,0 triệu đồng, tăng 16,81% so với dự toán năm 2017.

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 60,0 triệu đồng, bằng với dự toán năm 2017.

1.4. Thuế thu nhập cá nhân 1.800,0 triệu đồng, giảm 5,26% so với dự toán năm 2017.

1.5. Phí và lệ phí 3.000,0 triệu đồng, tăng 66,67% so với dự toán năm 2017. Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản 590,0 triệu đồng, tăng 8,26% so với dự toán năm 2017

1.6. Thu khác ngân sách huyện + xã 4.700,0 triệu đồng, giảm 7,84% so với dự toán năm 2017. Trong đó: Thu hoa lợi công sản là 2.930,0 triệu đồng, tăng 2,81% so với dự toán năm 2017; thu khác ngân sách huyện + xã 1.770,0 triệu đồng, giảm 21,33% so với dự toán năm 2017.

1.7. Thu tiền sử dụng đất 48.540,0 triệu đồng, tăng 27,74% so với dự toán năm 2017 (ngân sách tỉnh hưởng 6.614,0 triệu đồng, cấp huyện hưởng 15.094,0 triệu đồng, cấp xã hưởng 26.832,0 triệu đồng).

1.8. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 1.700,0 triệu đồng, tăng 13,33% so với dự toán năm 2017 (ngân sách tỉnh hưởng 1.020,0 triệu đồng, ngân sách cấp huyện hưởng 173,1 triệu đồng, ngân sách cấp xã hưởng 506,9 triệu đồng)

1.9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 600,0 triệu đồng, tăng 20,0% so với dự toán năm 2017 (ngân sách tỉnh hưởng 300,0 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 12,5 triệu đồng, ngân sách cấp xã hưởng 287,5 triệu đồng).

1.10. Thu phạt ATGT 1.400,0 triệu đồng tăng 7,69% so với dự toán năm 2017, trong đó: ngân sách trung ương hưởng 1.400,0 triệu đồng.

1.11. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 380.644,0 triệu đồng. Trong đó: Thu bổ sung cân đối ngân sách 333.579,0 triệu đồng (ngân sách cấp huyện 272.191,7 triệu đồng, ngân sách cấp xã 61.387,3 triệu đồng), thu bổ sung có mục tiêu 47.065,0 triệu đồng (ngân sách cấp huyện 42.107,18 triệu đồng, ngân sách cấp xã 4.957,82 triệu đồng).

## **2. Phương án phân bổ chi ngân sách**

### **2.1. Dự toán chi đầu tư phát triển**

Chi đầu tư XDCB 59.822,0 triệu đồng, chiếm 13,08% tổng chi ngân sách, tăng 14,25% so với dự toán năm 2017. Gồm:

- Đầu tư bằng vốn tập trung trong nước 17.896,0 triệu đồng, tăng 2,85% so với dự toán năm 2017. Trong đó: Chi cho sự nghiệp GD - ĐT 4.364,0 triệu đồng.

- Đầu tư bằng vốn quỹ đất 41.926,0 triệu đồng. Trong đó: Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất 15.906,0 triệu đồng; chi trả nợ vốn vay kiên cố hóa 5.775,0 triệu đồng; chi đầu tư và bố trí đối ứng các công trình 12.451,0 triệu đồng; dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách 2.700,0 triệu đồng; dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST) 5.094,0 triệu đồng.

### **3.2. Dự toán chi thường xuyên 389.688,00 triệu đồng, chiếm 85,21% tổng chi ngân sách. Trong đó :**

- Chi sự nghiệp kinh tế giao dự toán năm 2018 là 25.035,41 triệu đồng. Dự toán chi sự nghiệp kinh tế của ngân sách cấp xã, thị trấn được phân bổ ổn định theo định mức của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình; phân bổ 70% kinh phí căn cứ diện tích sản xuất (số liệu thống kê năm 2015) theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa 3.625,0 triệu đồng; phân bổ 70% kinh phí theo diện tích làm việc giữa các ngành năm 2017 về cấp bù thủy lợi phí 3.851 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo 207.698,00 triệu đồng (trong đó: sự nghiệp giáo dục 205.699,08 triệu đồng; sự nghiệp đào tạo 1.998,91 triệu đồng). Giao kinh phí cho các trường học theo cơ chế tự chủ được quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

+ Chi hoạt động thường xuyên của các trường phân bổ theo định mức tỉnh quy định tính trên từng học sinh: 583.000 đồng/học sinh/năm. Định mức tăng thêm đối với các trường: Trường học có dưới 150 học sinh nhân hệ số 1,3 lần; trường học có từ 151 học sinh đến 250 học sinh nhân với hệ số 1,2 lần; trường học có từ 251 học

sinh đến 350 học sinh nhân với hệ số 1,1 lần; trường học có từ 351 học sinh trở lên nhân với hệ số 1,0 lần; Đối với 02 trường học (THCS Xuân Ninh và THCS Quán Hâu) nhân với hệ số 1,2 lần.

+ Định mức chi mua sắm, sửa chữa: Trường học có dưới 150 học sinh giao 65 triệu đồng; trường học có từ 151 học sinh đến 250 học sinh giao 70 triệu đồng; trường học có từ 251 học sinh đến 350 học sinh giao 75 triệu đồng; trường học có từ 351 học sinh trở lên giao 80 triệu đồng.

+ Giao không tự chủ cho các trường nguồn kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2017/NĐ-CP là 1.658,0 triệu đồng (đảm bảo theo nguồn kinh phí Tỉnh bố trí trong dự toán năm 2018); nguồn kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT cho Trường phổ thông dân tộc nội trú 2.554 triệu đồng. Trong đó: Giao trực tiếp cho Trường Phổ thông dân tộc nội trú 1.921,92 triệu đồng; bố trí trong chi chung ngành giáo dục – đào tạo 632,08 triệu đồng....

- Chi sự nghiệp y tế 30.304,81 triệu đồng. Dự toán chi hoạt động của các trạm y tế xã, thị trấn năm 2018 giảm và chuyển giao cho Trung tâm y tế huyện Quảng Ninh quản lý. Chi hoạt động chuyên môn trong công tác dân số kế hoạch hóa gia đình phân bổ theo định mức 21 triệu đồng/người/năm.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao 2.054,91 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn phân theo vùng (Chi tiêu này giao theo định mức dân số, trên cơ sở đó đã phân bổ cho cấp huyện 70% để đảm bảo bộ máy hoạt động của Trung tâm VH-TT -TT, cấp xã, thị trấn 30% để đảm bảo các hoạt động thể dục, thể thao).

Kinh phí đội thông tin lưu động và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... năm 2018 giao 300 triệu đồng, khoản kinh phí này giao Trung tâm VH-TT lập dự toán cụ thể các công việc phục vụ chung của Huyện trình UBND huyện quyết định.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 843,32 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội 27.238,69 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn có phân theo vùng, đối tượng chính sách, quỹ lương hưu trí xã. Trong đó: Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 20.523,00 triệu đồng. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg là 284,0 triệu đồng. Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và các đối tượng xã hội 1.255,00 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể và các đơn vị sự nghiệp 81.750,63 triệu đồng. Dự toán năm 2018 giao 90% nguồn tiền lương, phụ cấp cho các đơn vị; chi hoạt động thường xuyên giao đủ theo biên chế được giao và đúng theo định mức theo quy định của UBND tỉnh. Ngoài ra còn bố trí nguồn kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách theo Quy định 07 của Tỉnh ủy; kinh phí thực

niệm theo 08/2016/NQ-HĐND; chi đặc thù và chi nghiệp vụ chuyên môn của một số cơ quan, đơn vị... phân bổ kinh phí không tự chủ.

Mức phân bổ theo chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị: Đơn vị từ 20 biên chế trở lên phân bổ 21 triệu đồng/biên chế/năm; đơn vị từ 15 đến dưới 20 biên chế phân bổ 23 triệu đồng/biên chế/năm; đơn vị dưới 15 biên chế phân bổ 24 triệu đồng/biên chế/năm.

- Dự toán chi khác của ngân sách cấp xã, thị trấn được phân bổ ổn định theo định mức của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình.

- Phân bổ ngân sách cho các xã, thị trấn: 14 triệu đồng/biên chế/năm. Ngoài ra, trong phân bổ kinh phí chi tùy theo đặc thù của các xã để bố trí kinh phí chi chung trong khoảng mức kinh phí từ 430 triệu đồng đến 480 triệu đồng để thực hiện các chế độ chính sách theo Quy định 04 của Huyện ủy, Quyết định 99-QĐ/TW, Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, thanh tra nhân dân,...

Ngoài ra, phân bổ đủ các chế độ hỗ trợ thực hiện cuộc vận động TĐĐKXDVH ở khu dân cư theo Thông tư 160/2010/TT-BTC; mừng thọ người cao tuổi; trợ cấp hàng tháng đối với đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi đảng trở lên; kiểm tra, giám sát phản biện xã hội theo Thông tư 337 mỗi xã hỗ trợ 8 triệu đồng; hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng 20,0 triệu đồng/xã; hỗ trợ cuộc vận động học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020 là 20,0 triệu đồng/xã.

- Chi quốc phòng và an ninh địa phương là 5.055,8 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn phân theo vùng.

- Chi sự nghiệp môi trường là 8.331,0 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số, diện tích rừng tự nhiên, cơ sở công nghiệp và biên chế đơn vị sự nghiệp được duyệt. Sự nghiệp môi trường huyện phân bổ dự toán của 02 đơn vị BQL rừng phòng hộ Ba Rền, BQL rừng phòng hộ Long Đại 6.062,32 triệu đồng; sự nghiệp môi trường khác 2.268,69 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức CT-XH và thực hiện các nhiệm vụ khác là 1.375,43 triệu đồng. Dự toán chi khác của ngân sách cấp xã, thị trấn được phân bổ ổn định theo định mức của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình.

### **3.3. Chi dự phòng ngân sách**

Chi dự phòng ngân sách là 7.800,00 triệu đồng, chiếm 1,71% tổng chi ngân sách. Trong đó: ngân sách cấp huyện 6.517,77 triệu đồng; ngân sách cấp xã 1.282,23 triệu đồng.

## **II. VỀ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

### **1. Thu ngân sách**

Tổng thu ngân sách cấp huyện năm 2018 là 357.621,78 triệu đồng. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn cấp huyện hưởng 43.332,50 triệu đồng, tăng 19,95% so với dự toán năm 2017. Bao gồm:

1.1. Thu trong cân đối ngân sách 43.332,50 triệu đồng.

1.1.1. Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 10.635,00 triệu đồng, giảm 0,75% so với dự toán năm 2017. Trong đó: Thuế GTGT 8.450,00 triệu đồng, giảm 8,2% so với dự toán năm 2017; thuế thu nhập doanh nghiệp 1.150,00 triệu đồng, tăng 59,72% so với dự toán năm 2017; thuế tài nguyên 435,00 triệu đồng, giảm 10,31% so với dự toán năm 2017; thu khác từ thuế 600,0 triệu đồng, tăng 100% so với dự toán năm 2017.

1.1.2. Lệ phí trước bạ 12.942,70 triệu đồng, tăng 16,47% so với dự toán năm 2017.

1.1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 18,0 triệu đồng, giao bằng với dự toán năm 2017.

1.1.4. Thuế thu nhập cá nhân 1.800,00 triệu đồng, giảm 5,26% so với dự toán năm 2017.

1.1.5. Thu tiền sử dụng đất 15.094,00 triệu đồng, tăng 90,1% so với dự toán năm 2017.

1.1.6. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 173,10 triệu đồng, giảm 71,15% so với dự toán năm 2017.

1.1.7. Thu phí, lệ phí trong cân đối 598,00 triệu đồng, tăng 8,3% so với dự toán năm 2017.

1.1.8. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 12,50 triệu đồng, giảm 95,0% so với dự toán năm 2017.

1.1.9. Thu khác tính cân đối ngân sách 800,00 triệu đồng, giảm 38,46% so với dự toán năm 2017.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 314.298,88 triệu đồng. Trong đó: Thu bổ sung cân đối ngân sách 272.191,70 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu 42.107,18 triệu đồng.

## 2. Chi ngân sách cấp huyện

Tổng chi ngân sách cấp huyện 357.621,78 triệu đồng, tăng 11,94% so với dự toán năm 2017. Trong đó:

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản 32.990,0 triệu đồng, tăng 4,73% so với dự toán 2017. Bao gồm:

- Vốn tập trung 17.896,0 triệu đồng

Trong đó: + Chi cho giáo dục - đào tạo: 4.364,0 triệu đồng

- Vốn quỹ đất 15.094,0 triệu đồng

Trong đó: + Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST): 5.094,0 triệu đồng

+ Bố trí vốn đối ứng các công trình: 3.835,2 triệu đồng

+ Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách: 2.700,0 triệu đồng

+ Trả nợ vốn vay KCH: 3.464,80 triệu đồng

### \* Phương án phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ nguồn vốn ngân sách tập trung 17.896,0 triệu đồng. Bao gồm:

+ Bố trí trả hết nợ 05 công trình hoàn thành giai đoạn 2014 -2016 số tiền 449,0 triệu đồng.

+ Bố trí trả hết nợ các công trình hoàn thành đã phê duyệt quyết toán công trình giai đoạn 2016 - 2018. Các công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán công trình bố trí 60% số vốn còn thiếu (của ngân sách cấp huyện).

+ 11 công trình chuyển tiếp giai đoạn 2017-2019 bố trí 42% vốn ngân sách cấp huyện còn thiếu cho các công trình chưa hoàn thành; 60% cho các công trình hoàn thành đã phê duyệt quyết toán.

+ Các công trình khởi công năm 2018 bố trí 30% nguồn vốn ngân sách cấp huyện.

- Phân bổ nguồn vốn quỹ đất 15.094,0 triệu đồng

+ Bố trí trả nợ vốn vay KCH kênh mương, GTNT 3.464,8 triệu đồng.

+ Chi đầu tư và bố trí vốn đối ứng các công trình 3.835,2 triệu đồng (Công trình khởi công năm 2018 bố trí 30% nguồn vốn ngân sách huyện, đối ứng các công trình trường học tỉnh hỗ trợ năm 2018).

+ Dự phòng để xử lý các vấn đề cấp bách 2.700,0 triệu đồng.

+ Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (nguồn điều tiết ngân sách cấp tỉnh) 5.094,0 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên 318.123,61 triệu đồng, tăng 13,17% so với dự toán năm 2017. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế 15.099,50 triệu đồng, tăng 4,23% so với dự toán năm 2017.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo 204.026,51 triệu đồng, tăng 13,38% so với dự toán tình giao năm 2017.

- Chi sự nghiệp y tế 30.304,81 triệu đồng, tăng 8,57% so với dự toán năm 2017 (nguồn kinh phí tăng thêm của các đối tượng BHYT).

- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin - thể dục thể thao 1.761,11 triệu đồng, giảm 2,51% so với dự toán năm 2017.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 843,32 triệu đồng, tăng 11,870% so với dự toán năm 2017.

- Chi đảm bảo xã hội 22.087,00 triệu đồng, tăng 19,57% so với dự toán năm 2017.

- Chi quản lý hành chính 32.324,36 triệu đồng, tăng 13,14% so với dự toán năm 2017.

- Chi quốc phòng địa phương 1.746,00 triệu đồng, tăng 16,71% so với dự toán năm 2017.

- Chi an ninh địa phương 410,00 triệu đồng, tăng 51,85% so với dự toán năm 2017.

- Chi hoạt động môi trường 8.331,00 triệu đồng, tăng 27,8% so với dự toán năm 2017.

- Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức CT-XH và thực hiện các nhiệm vụ khác 1.190,00 triệu đồng, tăng 36,0% so với dự toán năm 2017.

2.3. Dự phòng ngân sách 6.517,77 triệu đồng, tăng 14,92% so với dự toán năm 2017.

(Có phụ lục V đến XIII kèm theo)

### III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2018, các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn phải thực hiện đồng bộ, quyết liệt một số giải pháp chủ yếu sau:

1. **Đẩy mạnh công tác quản lý thu, khuyến khích các xã, thị trấn tăng nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ và nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước.**

Chi cục Thuế rà soát đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách nhà nước; chống thất thu thuế, nhất là đối với lĩnh vực khai thác tài nguyên khoáng sản, xây dựng tư nhân, dịch vụ nhà hàng, vận tải tư nhân. Thực hiện đúng, đầy đủ và kịp thời các chính sách miễn, giảm, gia hạn, hoàn thuế và đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế. Tăng cường đôn đốc cưỡng chế nợ thuế theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật.

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện phối hợp với Chi cục Thuế, Kho bạc nhà nước huyện và các ngành liên quan tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách đảm bảo theo đúng dự toán được phê duyệt. Phối hợp với Kho bạc nhà nước huyện kiểm tra, rà soát việc quyết toán các công trình hoàn thành để chỉ đạo các chủ đầu tư xuất hóa đơn công trình, tránh thất thoát nguồn thu.

Phòng Tài nguyên - Môi trường phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan giải quyết hồ sơ, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian giao đất ngang giá theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đủ điều kiện của các hộ dân có nhu cầu.

Trung tâm phát triển quỹ đất phối hợp với các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền nâng cao hiệu quả công tác đấu giá, giao ngang giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất đấu giá không thành hoặc không có người tham gia để tăng nguồn thu tiền sử dụng đất.

UBND các xã, thị trấn triển khai quyết liệt các biện pháp thu ngân sách để đảm bảo dự toán được giao và cân đối nguồn chi của địa phương. Rà soát các thửa đất ở xen kẽ trong khu dân cư, vận động nhân dân hợp thức hóa theo quy định. Khẩn trương hoàn thành hồ sơ trích đo, trình định giá để đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2018. Quản lý chặt chẽ việc khai thác đất san lấp, cát sạn của các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động trên địa bàn.

2. **Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng chế độ quy định, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.**

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công. Thực hiện nghiêm các quy định định về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đảm bảo không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Tăng cường công tác quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, xử lý vi phạm trong công tác quyết toán dự án hoàn thành.

- Chủ động điều hành ngân sách luôn đảm bảo cân đối, chi ngân sách theo dự toán được giao, đồng thời theo tiến độ thu gắn liền với dự toán chi đầu tư phát triển của nguồn thu cấp quyền sử dụng đất.

- Chi sự nghiệp kinh tế ưu tiên kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/HU của Huyện ủy Quảng Ninh về chỉnh trang và phát triển đô thị Quán Hàu; chương trình MTQG XDNTM; hỗ trợ khuyến khích sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, khuyến khích những mô hình sản xuất kinh doanh mới có hiệu quả và nhân rộng trên địa bàn.

- Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi kịp thời, đúng đối tượng và định mức. Các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn tiền lương trong năm 2018 theo quy định.

3. Tăng cường công tác kiểm tra thu, chi ngân sách ở các đơn vị dự toán, các dự án đầu tư của huyện, xã, thị trấn. Thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật chống tham nhũng, kiên quyết xử lý các biểu hiện tiêu cực, gây thất thoát, lãng phí ngân sách.

4. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực gắn với thúc đẩy lộ trình giá dịch vụ sự nghiệp công, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ sự nghiệp công do nhà nước quản lý.

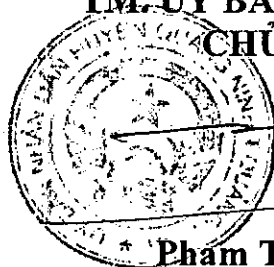
5. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá để huy động mọi nguồn vốn cho sự nghiệp văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục, thể dục thể thao. Có chính sách khuyến khích đầu tư và huy động vốn đầu tư từ trong dân cư để xây dựng các cơ sở công ích tại xã, thị trấn, tại cộng đồng dân cư. Tranh thủ các nguồn lực từ Trung ương, tỉnh và các tổ chức xã hội trong và ngoài nước để đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Năm 2018 sẽ là một năm có nhiều khó khăn và thách thức để có thể hoàn thành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước. Vì vậy, UBND huyện yêu cầu các ngành, các cấp, các đơn vị nỗ lực phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách mà Nghị quyết HĐND huyện giao. /.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- TVHU; (B/c)
- TT HĐND;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các ngành liên quan;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. *VT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Trung Đông**

Phụ lục I

**BÁO CÁO ƯỚC THƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 133/BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

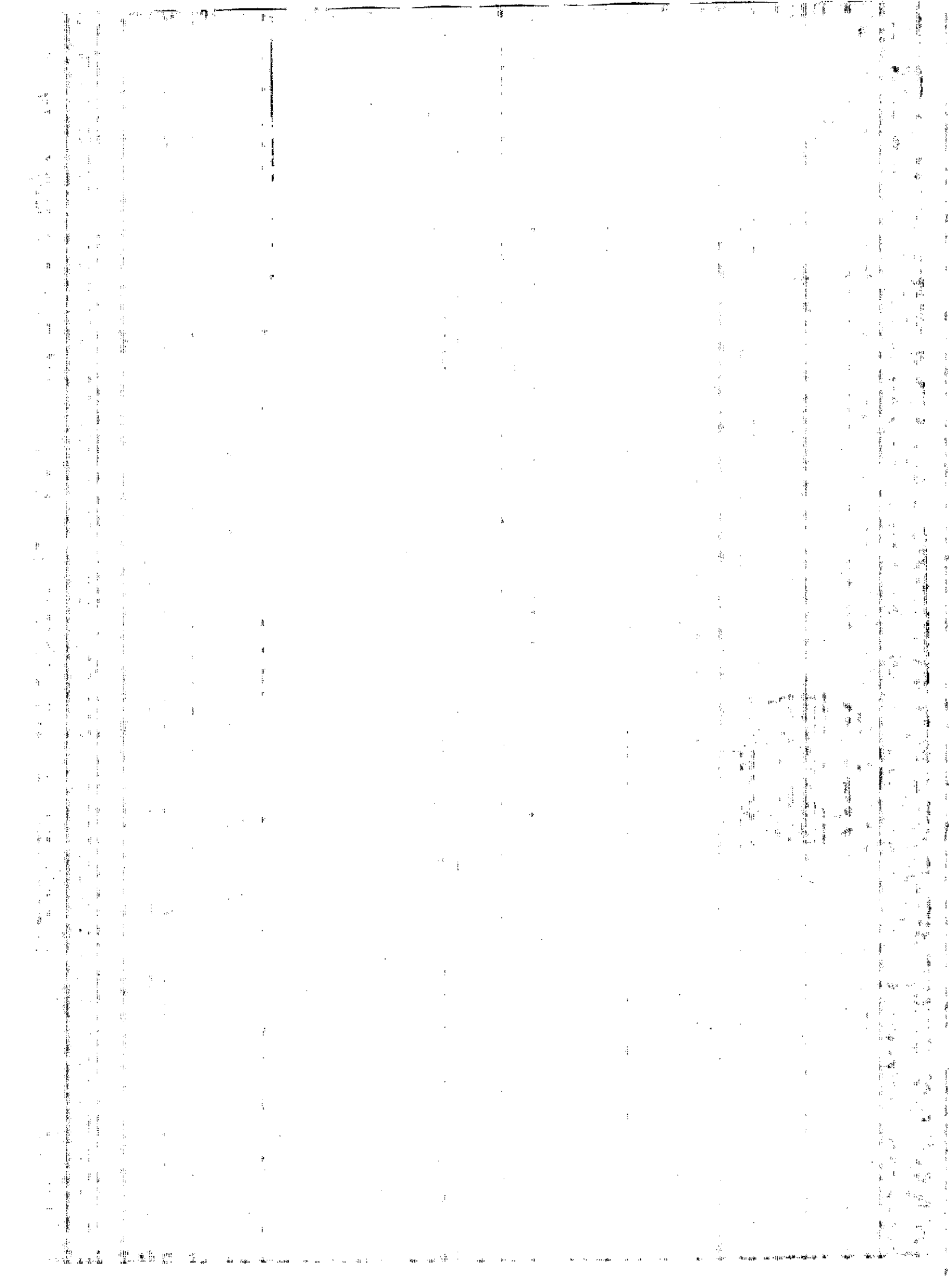


Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Ước thực hiện năm 2017										Tỷ lệ % TH/DT	
		Dự toán năm 2017		Tổng thu	NSTW	NST	Tổng thu NSH		NSX	Tỉnh	Huyện		
		Tỉnh giao	Huyện giao				Tổng thu	NSH					
*	Tổng thu NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	430.999,0	430.999,0	675.625,0	1.680,0	19.545,0	654.400,0	484.290,0	170.110,0	156,8	156,8		
*	Tổng thu NSNN trên địa bàn có điều tiết của Cục thuế (A+B+C+D)	86.260,0	86.260,0	119.000,0	1.680,0	19.545,0	97.775,0	35.380,0	62.395,0	138,0	138,0		
*	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)	86.260,0	86.260,0	119.000,0	1.680,0	19.545,0	97.775,0	35.380,0	62.395,0	138,0	138,0		
A	Các khoản thu cần đối ngân sách	72.260,0	72.260,0	95.960,0	1.680,0	19.545,0	74.735,0	35.380,0	39.355,0	132,8	132,8		
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	10.800,0	10.800,0	10.245,0		220,0	10.025,0	9.395,0	630,0	94,9	94,9		
-	Thuế GTGT	9.205,0	9.205,0	6.770,0			6.770,0	6.770,0		73,5	73,5		
-	Thuế TNDN	720,0	720,0	1.320,0			1.320,0	1.320,0		183,3	183,3		
-	Thuế tài nguyên	570,0	570,0	1.540,0		220,0	1.320,0	690,0	630,0	270,2	270,2		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,0	5,0	15,0			15,0	15,0		300,0	300,0		
-	Thu khác từ thuế	300,0	300,0	600,0			600,0	600,0		200,0	200,0		
2	Lệ phí trước bạ	11.300,0	11.300,0	11.500,0			11.500,0	11.500,0	350,0	101,8	101,8		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60,0	60,0	80,0			80,0	25,0	55,0	133,3	133,3		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.900,0	1.900,0	1.600,0			1.600,0	1.600,0		84,2	84,2		
5	Thu phí, lệ phí trong cán đối	1.800,0	1.800,0	3.515,0	150,0	225,0	3.140,0	1.370,0	1.770,0	195,3	195,3		
	Trong đó: - Lệ phí môn bài	265,0	265,0	520,0			520,0	387,0	133,0	196,2	196,2		
	- Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	545,0	545,0	2.365,0		225,0	2.140,0	956,0	1.184,0				
6	Thu tiền sử dụng đất	38.000,0	38.000,0	44.800,0		11.090,0	33.710,0	4.320,0	29.390,0	117,9	117,9		
7	Trên thuế mặt đất; mặt nước	1.500,0	1.500,0	14.240,0		7.630,0	6.610,0	5.750,0	860,0	949,3	949,3		
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500,0	500,0	2.780,0		180,0	2.600,0	1.300,0	1.300,0	556,0	556,0		
9	Thu khác ngân sách	2.600,0	2.600,0	2.200,0		200,0	470,0	470,0		84,6	84,6		
	Trong đó: Thu phát ATGT	1.300,0	1.300,0	1.300,0			0,0			100,0	100,0		
10	Thu tại xã	3.800,0	3.800,0	5.000,0			5.000,0		5.000,0	131,6	131,6		
-	Hoa lợi công sản	2.850,0	2.850,0	3.500,0			3.500,0		3.500,0		122,8		
	Trong đó: Thu tiền đền bù khi NN thu hồi đất			0,0			0,0						
-	Thu khác	950,0	950,0	1.500,0			1.500,0		1.500,0		157,9		

CS

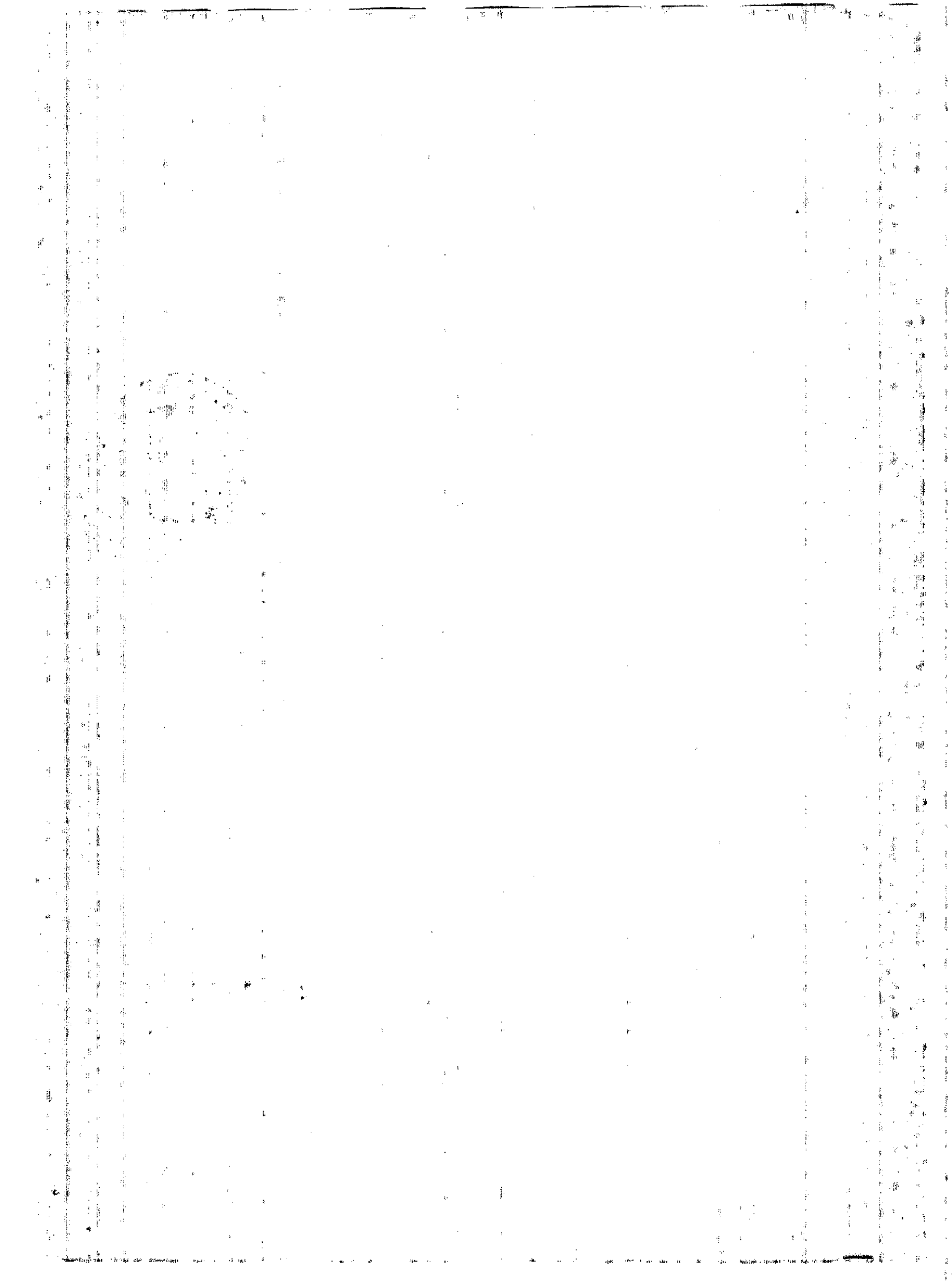
CS



TT	Danh mục	Được giải năm 2017		Ước thực hiện năm 2017						Tỷ lệ % TH/DT			
		linh giao	Huyện giao	Tổng thu	NSTW	NST	Tổng thu	NSH	NSX	Tỉnh	Huyện		
	Trong đó: Thu phạt			150,0			150,0		150,0				
B	Thu viện trợ không hoàn lại												
C	Các khoản thu để chi qua quản lý NSNN	14.000,0	14.000,0	23.040,0			23.040,0	0,0	23.040,0	164,6	164,6		
1	Ghi thu ghi chi học phí			0,0			0,0				0,0		
2	Ghi thu ghi chi đóng góp			11.615,0			17.000,0		17.000,0		146,4		
3	Ghi thu ghi chi đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất			5.950,0			5.950,0		5.950,0				
4	Thu phí, lệ phí ngoài cân đối			90,0			90,0			90,0	7,6		
D	Cực thuế điều tiết												
E	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	344.739,0	344.739,0	515.124,3			515.124,3	429.739,0	85.385,3	149,4	149,4		
1	Thu trợ cấp cân đối	339.739,0	339.739,0	401.126,3			401.126,3	339.739,0	61.387,3	118,1	118,1		
2	Thu trợ cấp mục tiêu	5.000,0	5.000,0	113.998,0			113.998,0	90.000,0	23.998,0	2.280,0	2.280,0		
F	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			3.005,0			3.005,0	3.005,0					
G	Kết dư ngân sách			10.141,7			10.141,7	1.005,0	9.136,7				
H	Thu chuyển nguồn			28.354,0			28.354,0	15.161,0	13.193,0				

000

00000

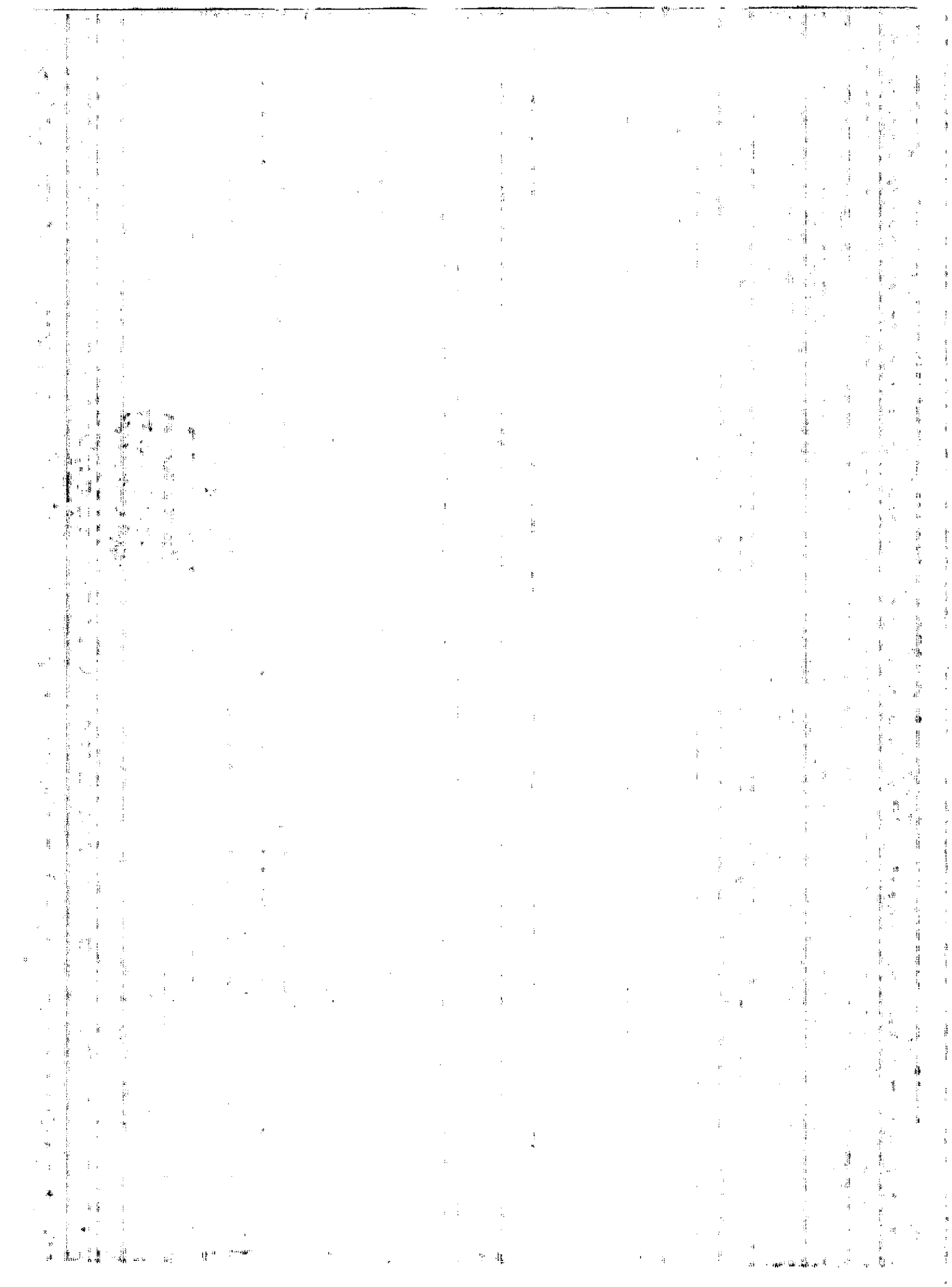


## BÁO CÁO ƯỚC CHỈ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 453/BC UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Ước thực hiện năm 2017				Tỷ lệ % SS TH/DT		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	NS huyện	NS xã
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã			
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>419.739,00</b>	<b>319.476,00</b>	<b>95.390,45</b>	<b>654.400,00</b>	<b>484.290,00</b>	<b>170.110,00</b>	<b>155,9</b>	<b>151,6</b>	<b>178,3</b>
A	Chi trong cân đối NS	405.739,00	318.276,00	82.590,45	545.974,70	398.904,70	147.070,00	134,6	125,3	178,1
I	Chi XD/CB	52.360,00	31.500,00	20.860,00	102.000,00	55.000,00	47.000,00	194,8	174,6	225,3
II	Chi thường xuyên	346.548,00	281.104,34	60.571,11	429.289,70	332.724,70	96.565,00	123,9	118,4	159,4
1	Chi quốc phòng	3.923,07	1.496,00	2.427,07	5.900,00	3.000,00	2.900,00	150,4	200,5	119,5
2	Chi An ninh	458,91	270,00	188,91	1.650,00	1.000,00	650,00	359,5	370,4	344,1
3	Chi SN giáo dục, đào tạo	182.532,00	179.943,08	2.588,92	203.530,00	200.000,00	3.530,00	111,5	111,1	136,4
-	Chi sự nghiệp giáo dục	180.832,16	178.243,24	2.588,92	201.500,00	198.000,00	3.500,00	111,4	111,1	135,2
-	Chi đào tạo lại, TT Chính trị	1.699,84	1.699,84		2.030,00	2.000,00	30,00	119,4	117,7	
4	Chi sự nghiệp Y tế + Dân số	27.913,51	27.913,51		10.750,00	10.500,00	250,00	38,5	37,6	
5	Chi SN VH/TT - TDTT	2.100,14	1.806,36	293,78	4.320,00	1.500,00	2.820,00	205,7	83,0	
6	Chi SN phát thanh truyền hình	753,85	753,85		785,00	745,00	40,00	104,1	98,8	
7	Chi đảm bảo xã hội	23.344,80	18.472,25	4.872,55	70.198,70	60.579,70	9.619,00	300,7	327,9	197,4
8	Chi SN kinh tế	24.422,20	14.486,30	9.935,90	26.000,00	11.000,00	15.000,00	106,5	75,9	151,0
9	Chi Quản lý hành chính	73.895,49	28.944,36	44.951,13	96.500,00	35.000,00	61.500,00	130,6	120,9	136,8
10	Các khoản chi khác	7.204,03	7.018,63	185,40	9.656,00	9.400,00	256,00	134,0	133,9	
-	Chi khác ngân sách	685,40	500,00	185,40	2.750,00	2.500,00	250,00			
-	Chi HD môi trường	6.518,63	6.518,63		6.906,00	6.900,00	6,00	105,9	105,9	
III	Chi dự phòng NS	6.831,00	5.671,66	1.159,34	5.500,00	5.000,00	500,00	80,5	88,2	43,1
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên				9.185,00	6.180,00	3.005,00			
V	Chi chuyển nguồn				-					
B	Chi mục tiêu	14.000,00	1.200,00	12.800,00	108.425,30	85.385,30	23.040,00	774,5		180,0
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.200,00	1.200,00		-	85.385,30				
2	Chi chuyển giao ngân sách				85.385,30	85.385,30				
3	Ghi thu, ghi chi DG tư nguyên	11.615,00		11.615,00	22.950,00		22.950,00			197,6
4	Thu khác+lệ phí ngoài CB	1.185,00		1.185,00	90,00		90,00	7,6		7,6



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGUỒN TỐN QUỸ, VƯỢT THƯ NGÃN**

**SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016 CHUYỂN SANG NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Đồng

**PHỤ LỤC III:**

TT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng thu ngân sách cấp huyện năm 2016	413.556.478.349	
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	356.327.071.500	
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	3.405.000.000	
3	Thu kết dư ngân sách và chuyển nguồn năm 2016	25.704.051.147	
4	Thu để lại chi qua quản lý NSNN	2.005.530.600	
5	Thu thường xuyên	26.114.825.102	
II	Tổng chi ngân sách cấp huyện năm 2016	412.551.393.029	
1	Chi đầu tư XD CB	32.746.986.700	
2	Chi thường xuyên	280.696.395.015	
3	Chi mục tiêu	78.246.373.100	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	5.700.200.000	
5	Chi chuyển nguồn sang năm 2017 chi tiếp	15.161.438.214	
III	Số tồn quỹ ngân sách cấp huyện năm 2016	1.005.085.320	
1	Nguồn chi XD CB	1.005.085.320	
2	Nguồn thường xuyên		
-	Trong đó: - Trích 50% vượt thu để thực hiện CCTL		
IV	Số còn lại được phân bổ chi ngân sách năm 2016	1.005.085.320	
V	Số đã được phân bổ trong năm 2017	1.000.000.000	
1	Phân bổ nguồn kết dư ngân sách 2016 (Theo Quyết định 949 ngày 31/7/2017)	1.000.000.000	
VI	Nguồn tồn quỹ ngân sách cấp huyện còn lại chưa phân bổ	5.085.320	

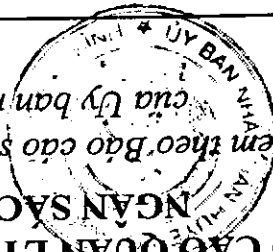


**BẢO CẠO QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN DỮ PHÒNG**

**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 255/BC-UBND ngày 06/12/2017)

Của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh



Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	Số tiền
I	Nguồn dự phòng ngân sách năm 2017	5.671.660.000
	Dự toán đầu năm	5.671.660.000
II	Nguồn kinh phí đã được phân bổ trong năm 2017	4.168.705.000
1	Kinh phí phục vụ kế khai thiết hại môi trường biển	50.000.000
2	Thực hiện nhiệm vụ luyện tập trang thái sẵn sàng chiến đấu và lễ ra quân huấn luyện năm 2017	59.000.000
3	Hỗ trợ chống ứng vụ Đông Xuân 2016-2017	242.205.000
4	Kinh phí tiêm phòng cúm gia cầm năm 2017	103.500.000
5	Vận chuyển gạo cứu trợ học sinh Học kỳ II (2016-2017)	8.500.000
6	Phục vụ công tác đấu tranh phòng chống tội phạm	100.000.000
7	Khắc phục sự cố nói đường ống cấp nước sinh hoạt qua sông Kiến Giang	195.000.000
8	Phục vụ công tác đảm bảo ANTT trong dịp lễ 30/4-01/5	50.000.000
9	Phục vụ tuần tra khai thác cát sản trái phép	30.000.000
10	Mua máy bơm nước phục vụ nhân dân sử dụng nước sinh hoạt vùng hồ Rào Đa	153.000.000
11	Vận chuyển gạo cứu đói giáp hạt năm 2017	24.000.000
12	Phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo các nhiệm vụ cấp bách năm 2017	590.000.000
13	Phục vụ công tác phòng chống cháy rừng năm 2017	50.000.000
14	Phục vụ đoàn liên ngành kiểm tra khai thác cát sản trái phép	30.000.000
15	Phục vụ công tác chữa cháy rừng tại xã Hải Ninh	270.000.000
16	Phục vụ Tô công tác liên ngành chữa cháy rừng trên địa bàn xã Hải Ninh	30.000.000
17	Mua công cụ, dụng cụ phục vụ công tác phòng chống cháy rừng năm 2017	105.000.000
18	Diện tập chiến đấu phòng thủ xã năm 2017	73.000.000
19	Sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy chợ Quán Hậu, chợ Hiến Ninh	200.000.000

*Handwritten mark*

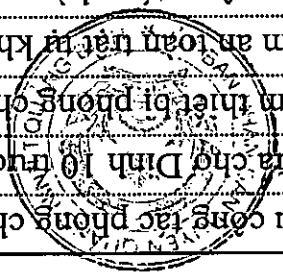
*Handwritten mark*

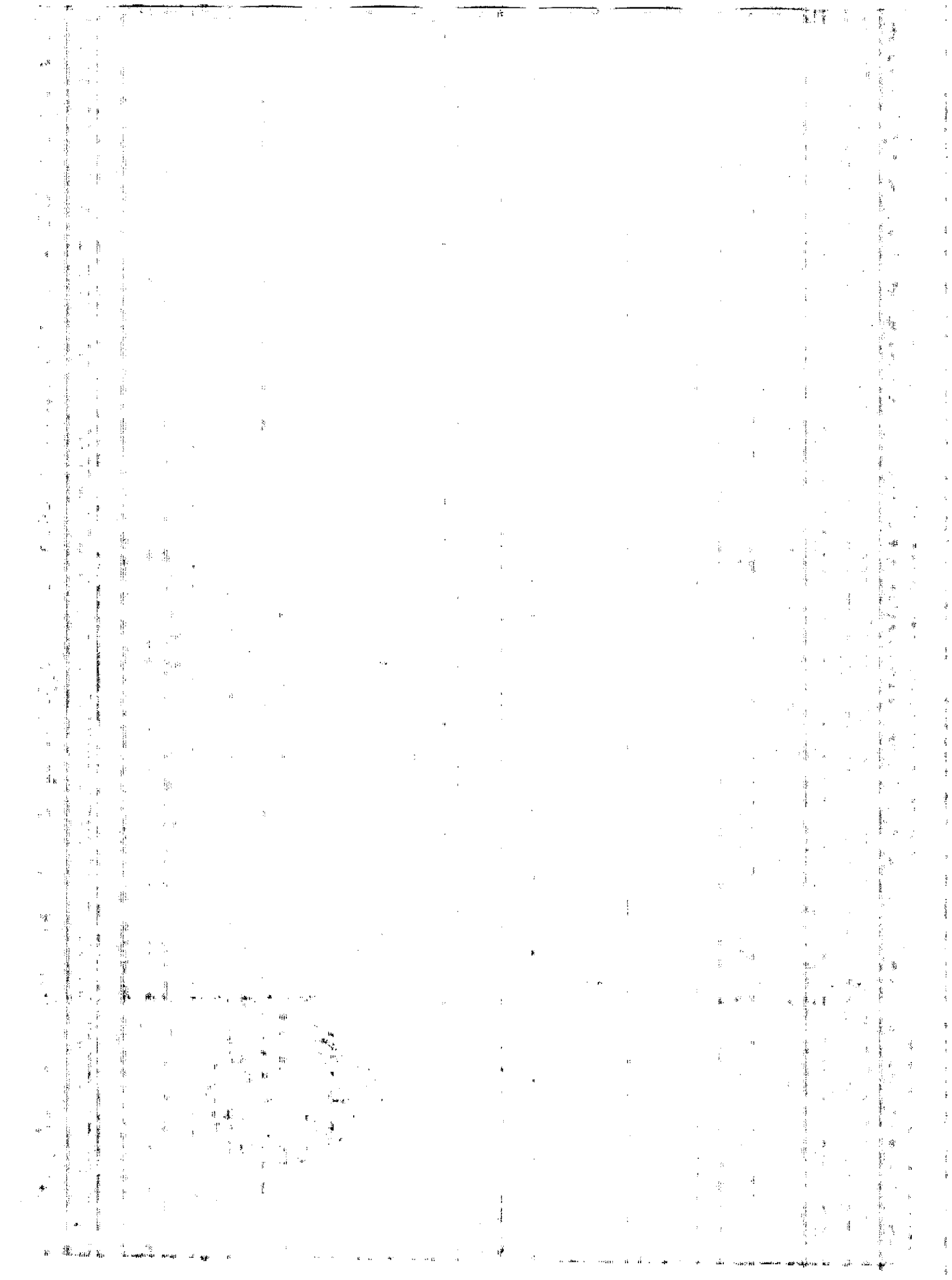


TT	Danh mục	Số tiền
20	Phục vụ công tác phòng chống dịch sốt xuất huyết	50.000.000
21	Sửa chữa chợ Đình 10 trước mùa mưa bão	90.000.000
22	Mua sắm thiết bị phòng chống lụt bão năm 2017	65.000.000
23	Bảo đảm an toàn trật tự khu vực thi công FLC xã Hải Ninh	50.000.000
24	Phục vụ công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn năm 2017	35.000.000
25	Phục vụ công tác khắc phục hậu quả do cơn bão số 10	605.000.000
26	Phục vụ vận chuyển gạo hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng cơn bão số 10	65.000.000
27	Diễn tập CH-TM 1 bên 2 cấp trên bản đồ	35.000.000
28	Khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng cơn bão số 10	400.000.000
29	Vận chuyển gạo học sinh học kỳ I năm học 2017-2018	10.500.000
30	Phục vụ công tác lãnh đạo, điều hành các nhiệm vụ đột xuất năm 2017	120.000.000
31	Lập bản đồ tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sỹ	40.000.000
32	Khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng cơn bão số 10 cho xã Trường Sơn	140.000.000
33	Khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng cơn bão số 10 cho BCH Quận sự huyện	100.000.000
III	Nguồn dự phòng còn lại chưa phân bổ	1.502.955.000

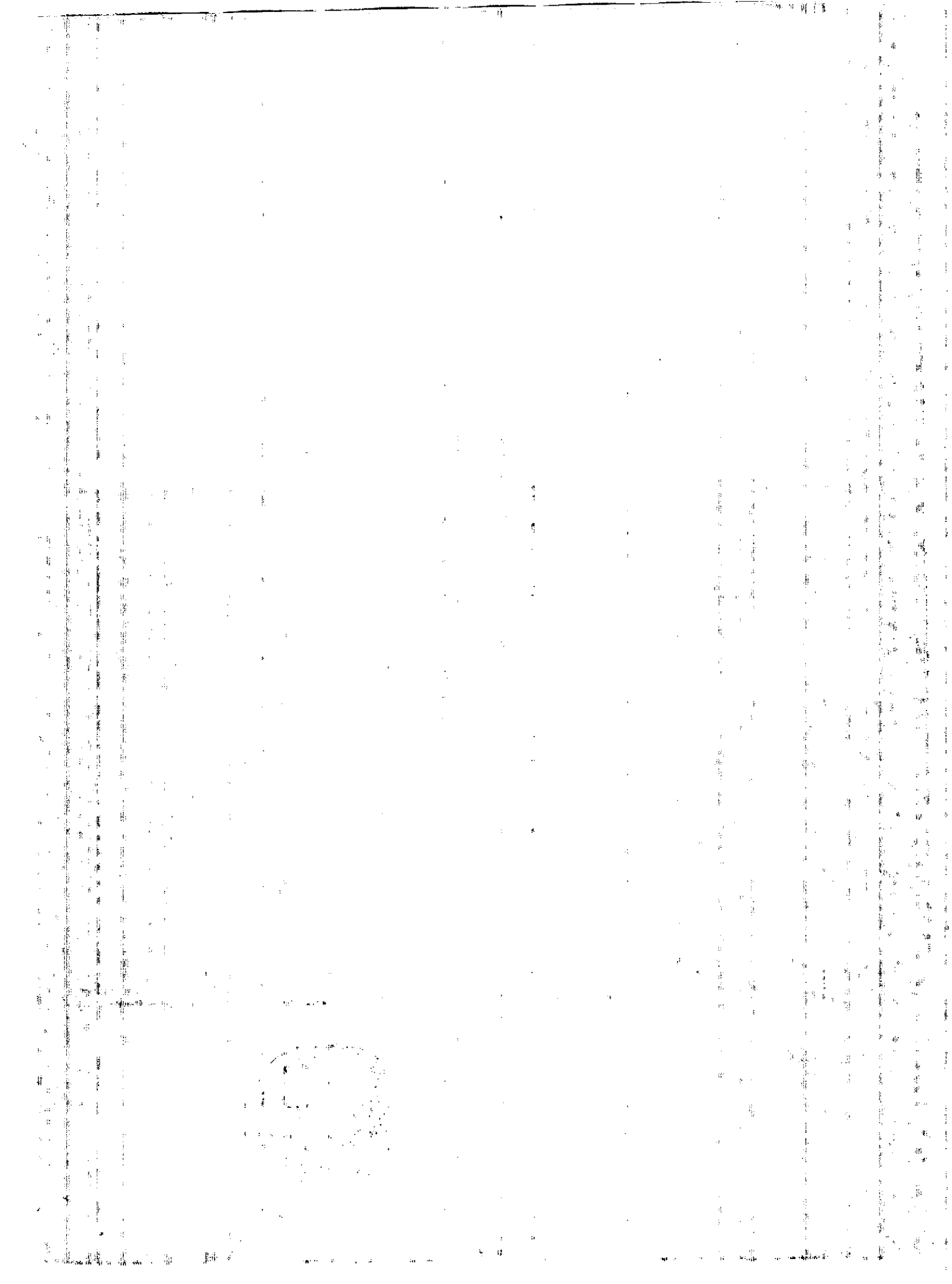
00

000









**CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

Phụ lục VI:

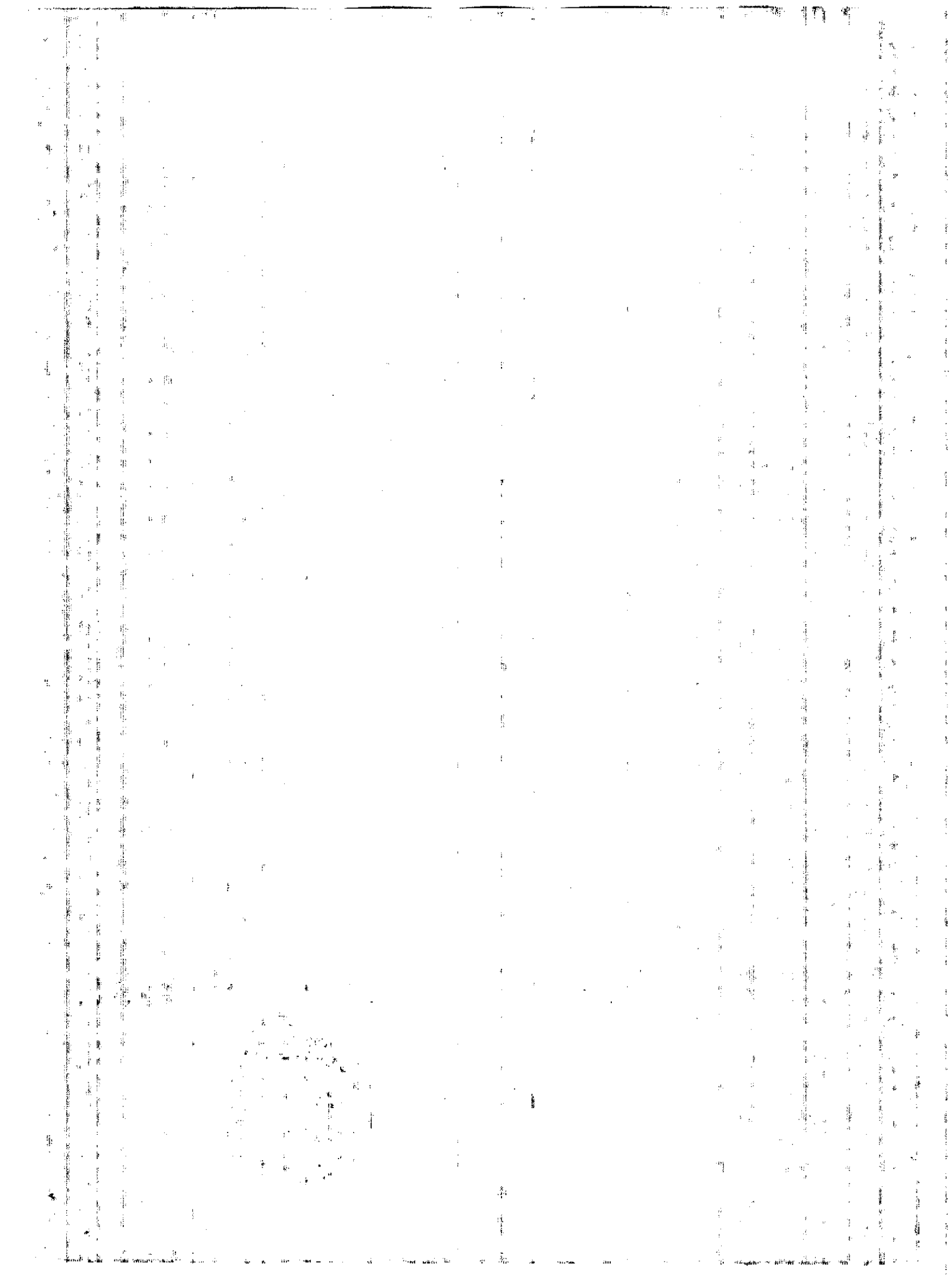
(Kèm theo Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	A	B	So sánh (%)			
			Dự toán năm 2018	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
	Dự toán	Ước thực hiện năm 2017	2	3	4	5
	<b>A</b>	<b>B</b>				
	<b>I</b>	<b>I</b>	319.476,00	484.290,00	357.631,38	-126.658,62
			36.124,30	35.380,00	43.332,50	7.952,50
	1	1	283.351,70	429.739,00	314.298,88	-115.440,12
	2	2	278.351,70	339.739,00	272.191,70	-67.547,30
	-	-	5.000,00	90.000,00	42.107,18	-47.892,82
	3	3		3.005,00		-3.005,00
	4	4		1.005,00		-1.005,00
	5	5		15.161,00		-15.161,00
	<b>II</b>	<b>II</b>	380.863,30	484.290,00	423.976,50	43.113,20
			319.476,00	398.904,70	357.631,38	38.155,38
	1	1	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	2	2	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	-	-	61.387,30	61.387,30	61.387,30	
	-	-	23.998,00	23.998,00	4.957,82	4.957,82
	3	3				
	4	4				
	<b>Chi ngân sách</b>	<b>Chi ngân sách</b>	380.863,30	484.290,00	423.976,50	43.113,20
			319.476,00	398.904,70	357.631,38	38.155,38
	1	1	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	2	2	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	-	-	61.387,30	61.387,30	61.387,30	
	-	-	23.998,00	23.998,00	4.957,82	4.957,82
	3	3				
	4	4				
	<b>Chi ngân sách</b>	<b>Chi ngân sách</b>	100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
			100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
	1	1	100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
	2	2				
	-	-				
	-	-				
	3	3				
	4	4				
	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
	<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
	<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>				
	3	3				
	-	-				
	-	-				
	2	2				
	1	1				
	<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
			38.875,70	84.724,70	33.333,50	-5.542,20
	1	1	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	2	2	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	-	-	61.387,30	61.387,30	61.387,30	
	-	-	23.998,00	23.998,00	4.957,82	4.957,82
	3	3				
	4	4				
	<b>Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>				
	<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	380.863,30	484.290,00	423.976,50	43.113,20
			319.476,00	398.904,70	357.631,38	38.155,38
	1	1	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	2	2	61.387,30	85.385,30	66.345,12	4.957,82
	-	-	61.387,30	61.387,30	61.387,30	
	-	-	23.998,00	23.998,00	4.957,82	4.957,82
	3	3				
	4	4				
	<b>Chi ngân sách</b>	<b>Chi ngân sách</b>	100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
			100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
	1	1	100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
	2	2				
	-	-				
	-	-				
	3	3				
	4	4				
	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
	<b>3</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
	-	-				
	-	-				
	2	2				
	1	1				
	<b>Chi ngân sách</b>	<b>Chi ngân sách</b>	100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
			100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
	1	1	100.263,00	170.110,00	99.678,62	-584,38
	2	2				
	-	-				
	-	-				
	3	3				
	4	4				

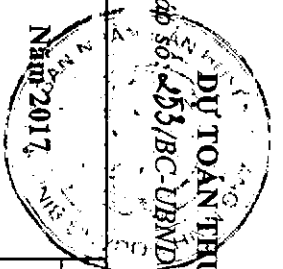


Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành



**Phụ lục VII**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**  
 (Kèm theo Báo cáo số: 253/BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

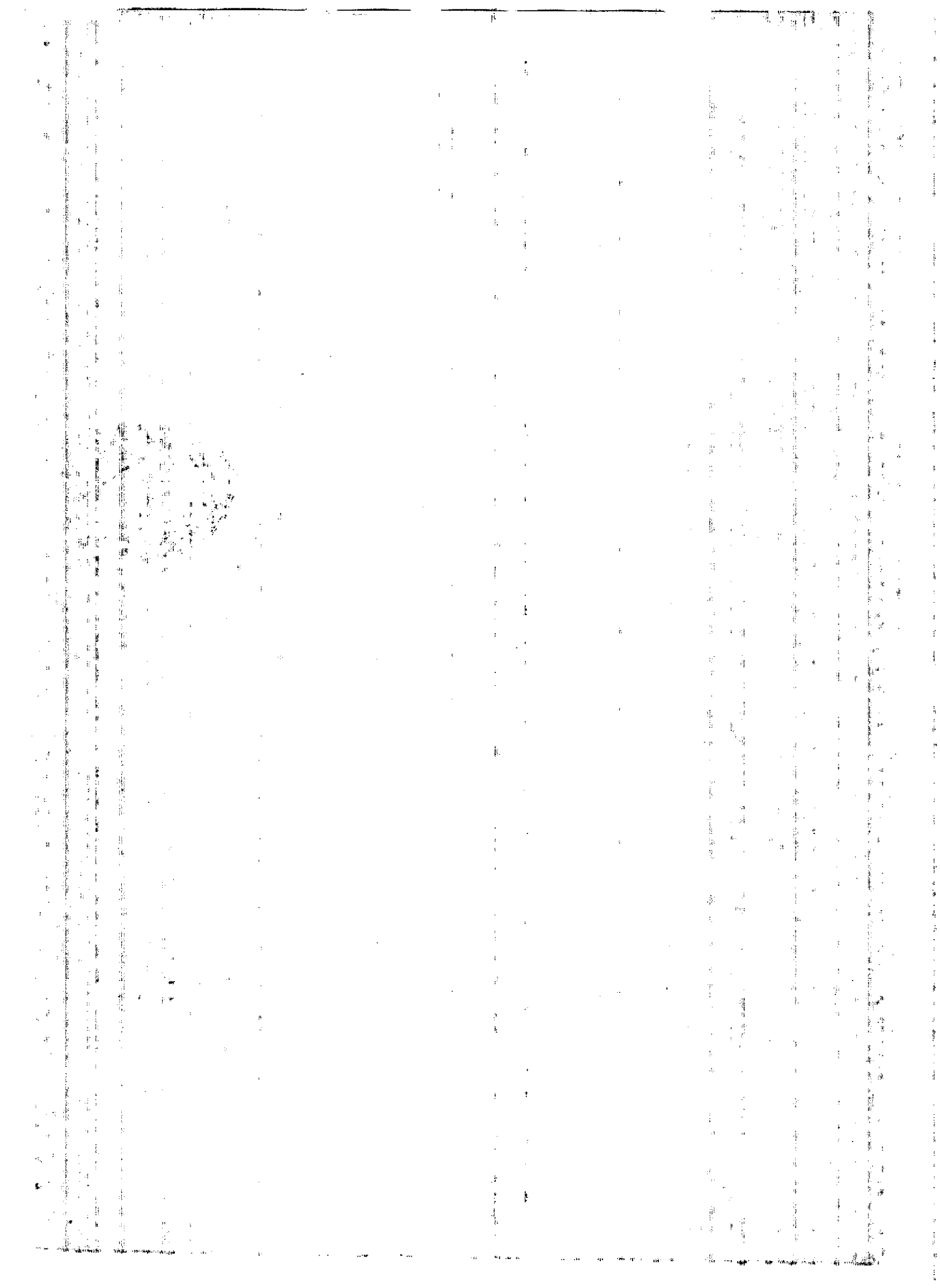
Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Huyện giao					
		Dự toán	Ước thực hiện	Tổng cộng	T.đó: NS TƯ, Tỉnh hưởng	Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
*	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>86.260,00</b>	<b>119.000,00</b>	<b>84.460,00</b>	<b>9.026,00</b>	<b>86.000,00</b>	<b>9.334,00</b>	<b>76.666,00</b>	<b>43.332,50</b>	<b>33.333,50</b>
A	Thu cân đối ngân sách	72.260,00	95.960,00	84.460,00	9.026,00	86.000,00	9.334,00	76.666,00	43.332,50	33.333,50
I	Các khoản hưởng 100%	6.635,00	9.415,00	7.700,00		7.700,00		7.700,00	2.657,20	5.042,80
1	Thu phí và lệ phí	1.800,00	3.515,00	3.000,00		3.000,00		3.000,00	1.857,20	1.142,80
-	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS		2.365,00			590,00		590,00		590,00
2	Thu khác ngân sách	5.100,00	5.900,00	4.700,00		4.700,00		4.700,00	800,00	3.900,00
-	Thu hoa lợi công sản	2.850,00	3.500,00			2.930,00		2.930,00		2.930,00
-	Thu khác ngân sách	2.250,00	2.400,00			1.770,00		1.770,00	800,00	970,00
II	Các khoản hưởng tỷ lệ (%)	65.625,00	86.545,00	76.760,00	9.026,00	78.300,00	9.334,00	68.966,00	40.675,30	28.290,70
1	Lệ phí trước bạ	11.300,00	11.500,00	13.200,00		13.200,00		13.200,00	12.942,70	257,30
2	Thuế GTGT	9.205,00	6.770,00	8.450,00		8.450,00		8.450,00	8.450,00	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	720,00	1.320,00	1.150,00		1.150,00		1.150,00	1.150,00	
4	Thuế tài nguyên	570,00	1.540,00	800,00		800,00		800,00	435,00	365,00
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,00	15,00							
6	Thu khác từ thuế	300,00	600,00	600,00		600,00		600,00	600,00	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60,00	80,00	60,00		60,00		60,00	18,00	42,00
8	Tiền sử dụng đất	38.000,00	44.800,00	47.000,00	6.306,00	48.540,00	6.614,00	41.926,00	15.094,00	26.832,00
9	Cho thuê mặt đất, mặt nước	1.500,00	14.240,00	1.700,00	1.020,00	1.700,00	1.020,00	680,00	173,10	506,90
10	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500,00	2.780,00	600,00	300,00	600,00	300,00	300,00	12,50	287,50
11	Thuế thu nhập cá nhân	1.900,00	1.600,00	1.800,00		1.800,00		1.800,00	1.800,00	
12	Phạt an toàn giao thông	1.300,00	1.300,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00				
III	Thu viện trợ không hoàn lại									

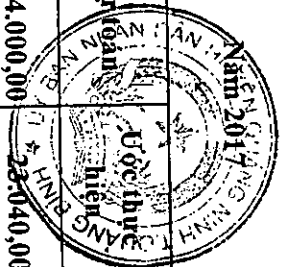
07

(chữ)



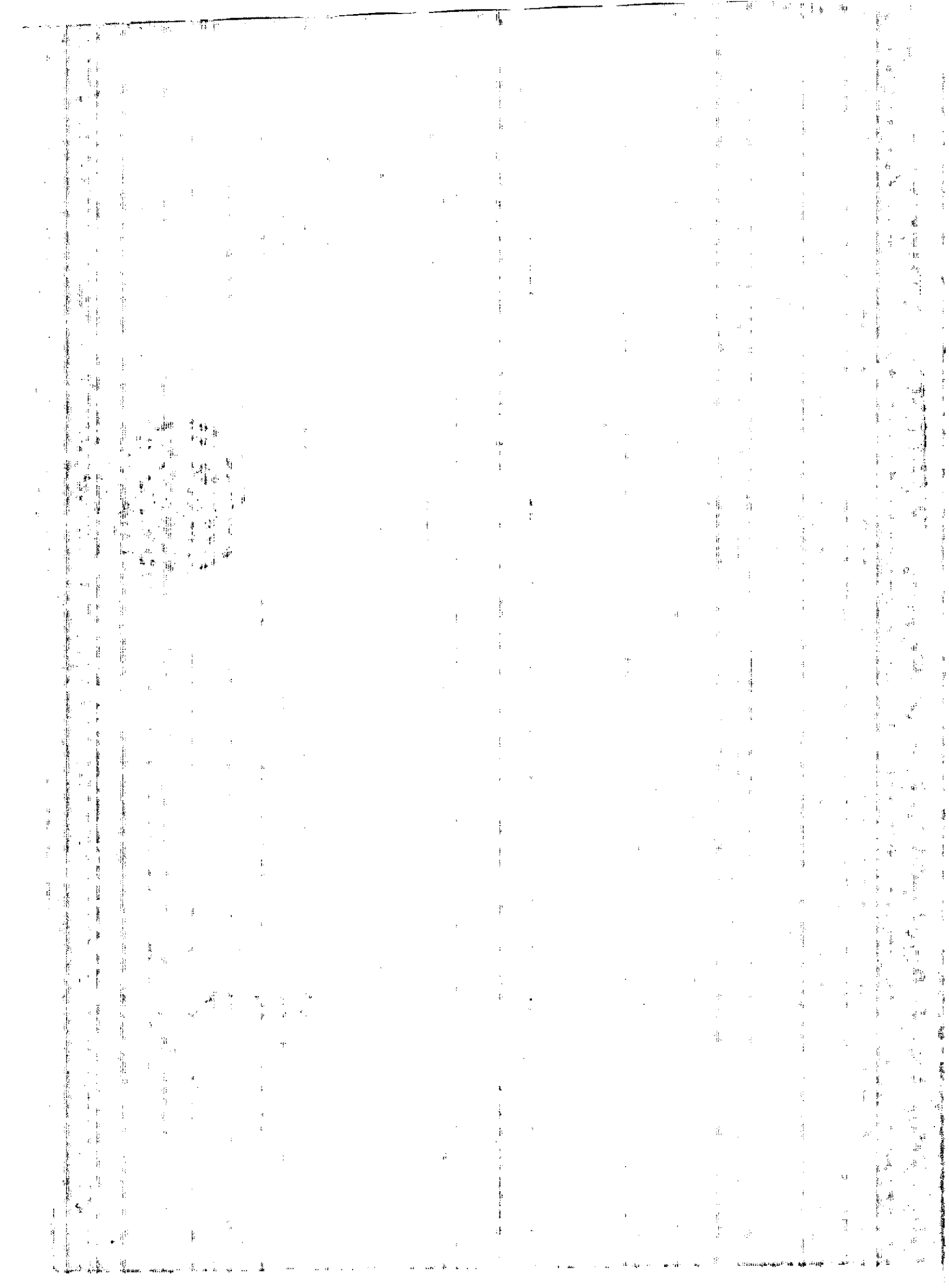
**Dự toán năm 2018**

TT	Nội dung	Dự toán		Huyện giao							
		Dự toán	Thực hiện	Tỉnh giao		Ngân sách huyện					
				Tổng cộng	Tr.đó: NS TU, Tỉnh hưởng	Tổng cộng	NS TU, tỉnh hưởng	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>14.000,00</b>	<b>23.040,00</b>								
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.200,00									
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	11.615,00	17.000,00								
3	Ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất		5.950,00								
4	Thu phí, lệ phí và thu khác	1.185,00	90,00								
<b>*</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>430.999,00</b>	<b>675.629,00</b>	<b>465.104,00</b>	<b>9.026,00</b>	<b>466.644,00</b>	<b>9.334,00</b>	<b>457.310,00</b>	<b>357.631,38</b>	<b>99.678,62</b>	
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách</b>	<b>416.999,00</b>	<b>652.586,00</b>	<b>465.104,00</b>	<b>9.026,00</b>	<b>466.644,00</b>	<b>9.334,00</b>	<b>457.310,00</b>	<b>357.631,38</b>	<b>99.678,62</b>	
1	Các khoản thu 100%	6.635,00	9.415,00	7.700,00		7.700,00		7.700,00	2.657,20	5.042,80	
2	Thu phân chia theo tỷ lệ %	65.625,00	86.545,00	76.760,00	9.026,00	78.300,00	9.334,00	68.966,00	40.675,30	28.290,70	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	344.739,00	515.124,30	380.644,00		380.644,00		380.644,00	314.298,88	66.345,12	
4	Thu chuyển nguồn		28.354,00								
5	Kết dư ngân sách		10.141,70								
6	Thu từ cấp dưới nộp lên cấp trên		3.006,00								
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>14.000,00</b>	<b>23.043,00</b>								
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.200,00									
	<i>T.đó: Tiết kiệm 40% thực hiện CCTL</i>	<i>480,00</i>									
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	11.615,00	17.000,00								
3	Ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất		5.953,00								
3	Thu phí, lệ phí và thu khác	1.185,00	90,00								



*Handwritten mark*

*Handwritten signature*



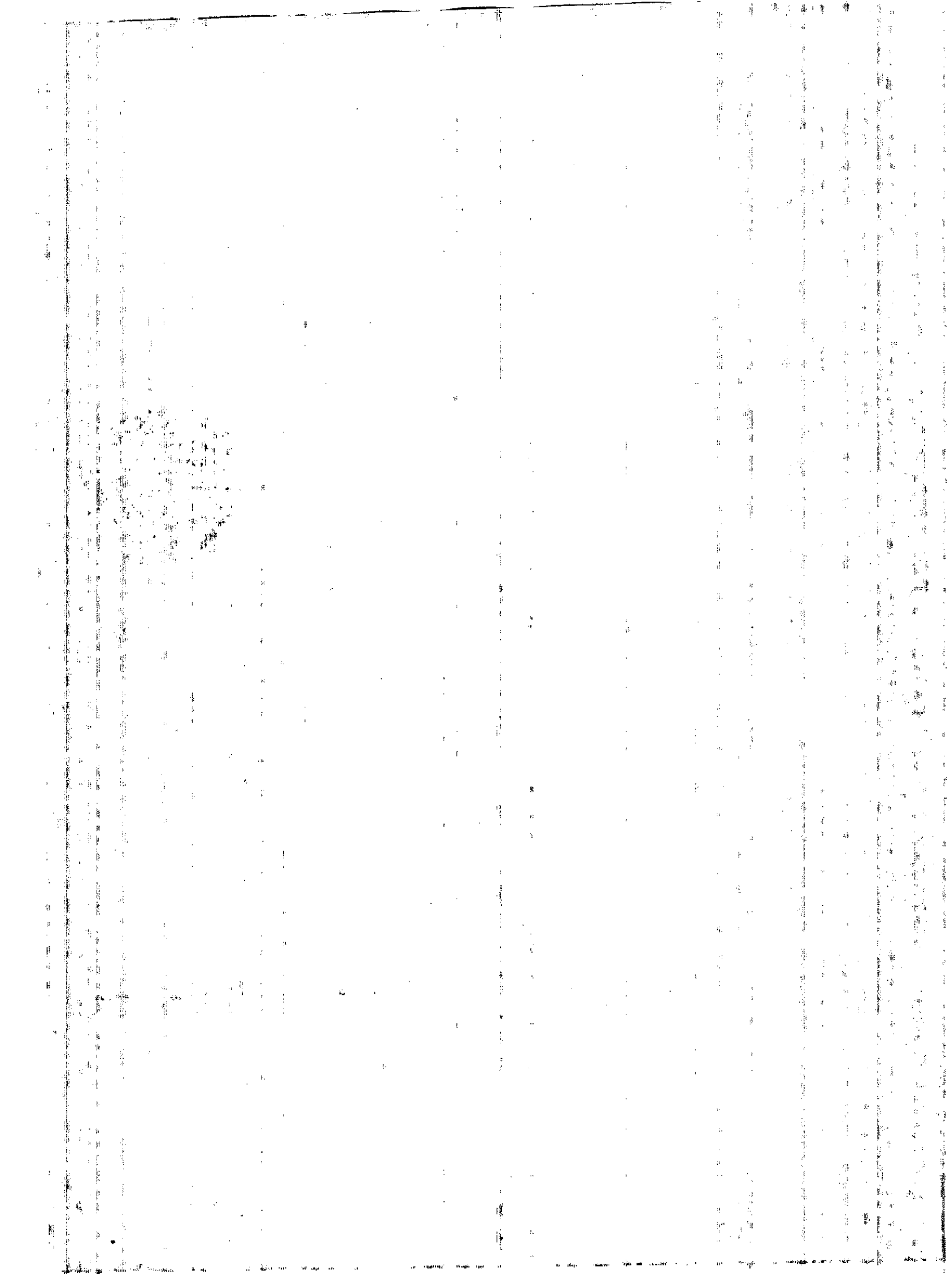
Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

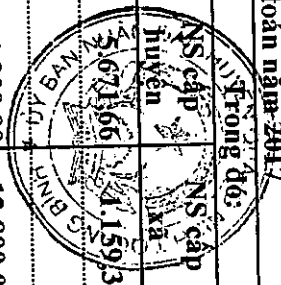
(Kèm theo Báo cáo số 453 /BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017 / Số				ƯTH năm 2017				Dự toán năm 2018				Tỷ lệ % so sánh	ƯTH 17/ DT 17	DT 18/ DT 17
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:							
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã						
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>419.739,00</b>	<b>319.476,00</b>	<b>100.263,00</b>	<b>654.400,00</b>	<b>484.290,00</b>	<b>170.110,00</b>	<b>457.310,00</b>	<b>357.631,38</b>	<b>99.678,62</b>	<b>155,9</b>	<b>109,0</b>				
A	Chi trong cân đối NS	405.739,00	318.276,00	87.463,00	545.974,70	398.904,70	147.070,00	457.310,00	357.631,38	99.678,62	134,6	112,7				
I	Chi XD CB	52.360,00	31.500,00	20.860,00	102.000,00	55.000,00	47.000,00	59.822,00	32.990,00	26.832,00	194,8	114,3				
II	Chi thường xuyên	346.548,00	281.104,34	65.443,66	429.289,70	332.724,70	96.565,00	389.688,00	318.123,61	71.564,39	123,9	112,4				
1	Chi quốc phòng	3.923,07	1.496,00	2.427,07	5.900,00	3.000,00	2.900,00	4.492,89	1.746,00	2.746,89	150,4	114,5				
2	Chi An ninh	458,91	270,00	188,91	1.650,00	1.000,00	650,00	562,91	410,00	152,91	359,5	122,7				
3	Chi SN giáo dục, đào tạo	182.532,00	179.943,08	2.588,92	203.530,00	200.000,00	3.530,00	207.698,00	204.026,51	3.671,49	111,5	113,8				
*	Chi sự nghiệp giáo dục	180.832,16	178.243,24	2.588,92	201.500,00	198.000,00	3.500,00	205.699,08	202.027,59	3.671,49	111,4	113,8				
*	Chi đào tạo lại, TT C tri	1.699,84	1.699,84		2.030,00	2.000,00	30,00	1.998,91	1.998,91		119,4	117,6				
4	Chi sự nghiệp Y tế	27.913,51	27.913,51		10.750,00	10.500,00	250,00	30.304,81	30.304,81	293,80	205,7	97,8				
5	Chi SN VH TT - TD TT	2.100,14	1.806,36	293,78	4.320,00	1.500,00	2.820,00	2.054,91	1.761,11		38,5	108,6				
6	Chi SN phát thanh truyền hình	753,85	753,85		785,00	745,00	40,00	843,32	843,32		104,1	111,9				
7	Chi đảm bảo xã hội	23.344,80	18.472,25	4.872,55	70.198,70	60.579,70	9.619,00	27.238,69	22.087,00	5.151,69	300,7	116,7				
8	Chi SN kinh tế	24.422,20	14.486,30	9.935,90	26.000,00	11.000,00	15.000,00	25.035,41	15.099,50	9.935,91	106,5	102,5				
9	Chi Quản lý hành chính	73.520,49	28.569,36	44.951,13	96.500,00	35.000,00	61.500,00	81.750,63	32.324,36	49.426,27	131,3	111,2				
10	Các khoản chi khác	7.579,03	7.393,63	185,40	9.656,00	9.400,00	256,00	9.706,43	9.521,00	185,43	127,4	128,1				
*	Chi khác ngân sách	1.060,40	875,00	185,40	2.750,00	2.500,00	250,00	1.375,43	1.190,00	185,43	259,3	129,7				
*	Chi HD môi trường	6.518,63	6.518,63		6.906,00	6.900,00	6,00	8.331,00	8.331,00		105,9	127,8				

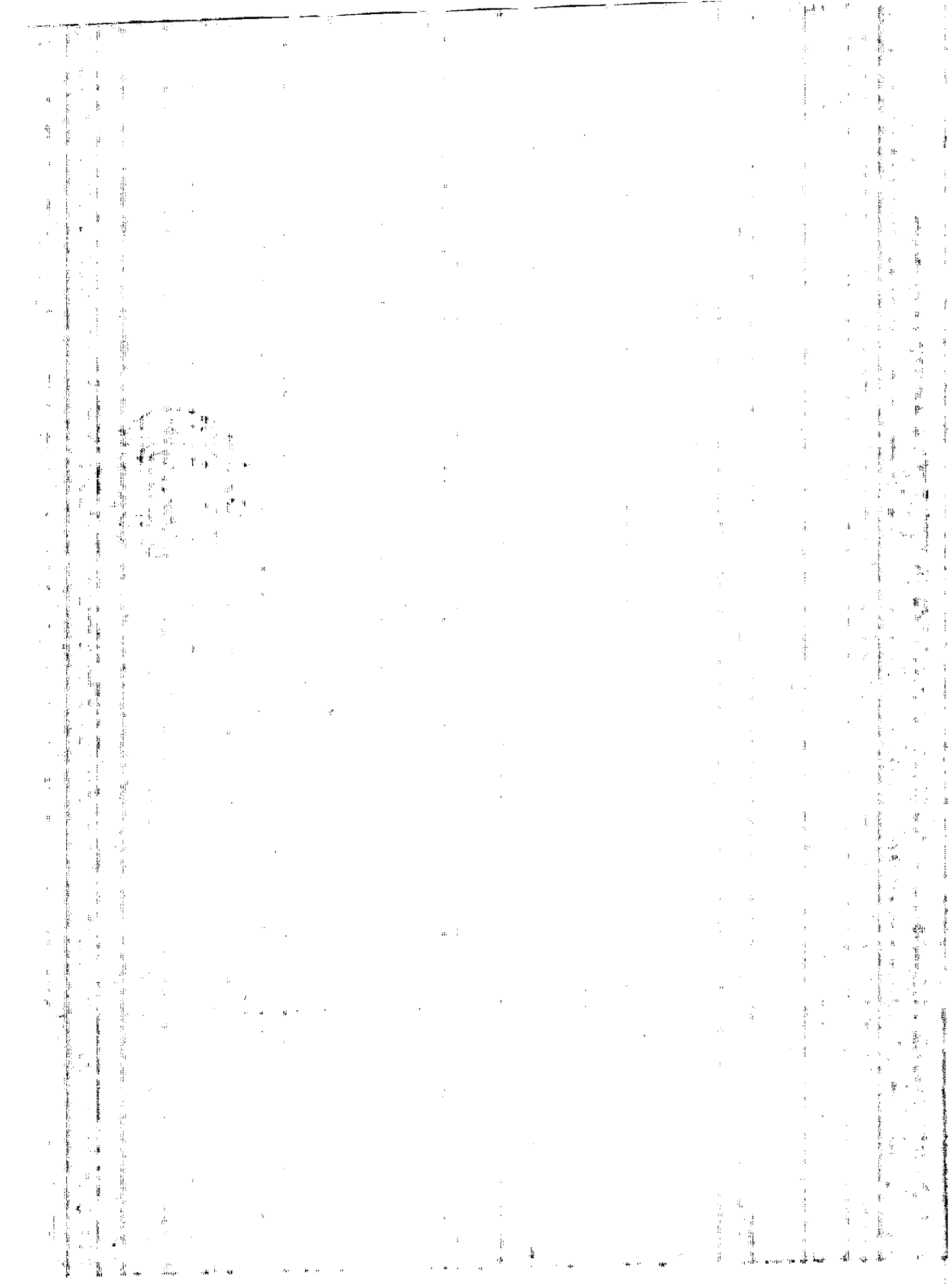


TT	Nội dung	Dự toán năm 2017		ƯTH năm 2017		Dự toán năm 2018		Tỷ lệ % so sánh				
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		ƯTH 17/ DT 17	DT 18/ DT 17			
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã					
III	Chi dự phòng NS	6.831,00	5.671,66	1.159,34	5.500,00	5.000,00	500,00	7.800,00	6.517,77	1.282,23	80,5	114,2
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên				9.185,00	6.180,00	3.005,00					
B	Chi mục tiêu	14.000,00	1.200,00	12.800,00	108.425,30	85.385,30	23.040,00					
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.200,00	1.200,00			85.385,30						
2	Chi bổ sung cho NS cấp dưới				85.385,30							
3	Ghi thu, ghi chi ĐG tư nguyên	11.615,00		11.615,00	22.950,00		22.950,00				197,6	
4	Thu khác + Lệ phí ngoài CB	1.185,00		1.185,00	90,00		90,00				7,6	



*DN*

*100%*



Phụ lục IX

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2018 tính giao	Dự toán năm 2018 huyện giao				
			Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Ngân sách huyện		
					Cộng	NS cấp Huyện	NS cấp Xã
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSDP</b>	<u>466.644,00</u>	<u>466.644,00</u>	<u>9.334,00</u>	<u>457.310,00</u>	<u>357.631,38</u>	<u>99.678,62</u>
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>466.644,00</i>	<i>457.310,00</i>		<i>457.310,00</i>	<i>357.631,38</i>	<i>99.678,62</i>
<b>I</b>	<b>Tổng số thu NSDP trên địa bàn</b>	<b>86.000,00</b>	<b>86.000,00</b>	<b>9.334,00</b>	<b>76.666,00</b>	<b>43.332,50</b>	<b>33.333,50</b>
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>76.666,00</i>	<i>76.666,00</i>		<i>76.666,00</i>	<i>43.332,50</i>	<i>33.333,50</i>
1	Thu trong cân đối ngân sách	86.000,00	86.000,00	9.334,00	76.666,00	43.332,50	33.333,50
2	Thu theo mục tiêu quản lý qua Kho bạc						
<b>II</b>	<b>Tổng thu bổ sung cân đối</b>	<b>333.579,00</b>	<b>333.579,00</b>		<b>333.579,00</b>	<b>272.191,70</b>	<b>61.387,30</b>
<b>III</b>	<b>Tổng thu bổ sung mục tiêu</b>	<b>47.065,00</b>	<b>47.065,00</b>		<b>47.065,00</b>	<b>42.107,18</b>	<b>4.957,82</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<u>457.310,00</u>	<u>457.310,00</u>		<u>457.310,00</u>	<u>357.631,38</u>	<u>99.678,62</u>
<b>I</b>	<b>CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>59.822,00</b>	<b>59.822,00</b>		<b>59.822,00</b>	<b>32.990,00</b>	<b>26.832,00</b>
1	Vốn tập trung trong nước	17.896,00	17.896,00		17.896,00	17.896,00	
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT	4.364,00	4.364,00		4.364,00	4.364,00	
2	Vốn quỹ đất	41.926,00	41.926,00		41.926,00	15.094,00	26.832,00
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất	15.906,00	15.906,00		15.906,00		15.906,00
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST)	5.094,00	5.094,00		5.094,00	5.094,00	
-	Chi đầu tư và bố trí vốn đối ứng các công trình	12.451,00	12.451,00		12.451,00	3.835,20	8.615,80
-	Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách	2.700,00	2.700,00		2.700,00	2.700,00	

tb

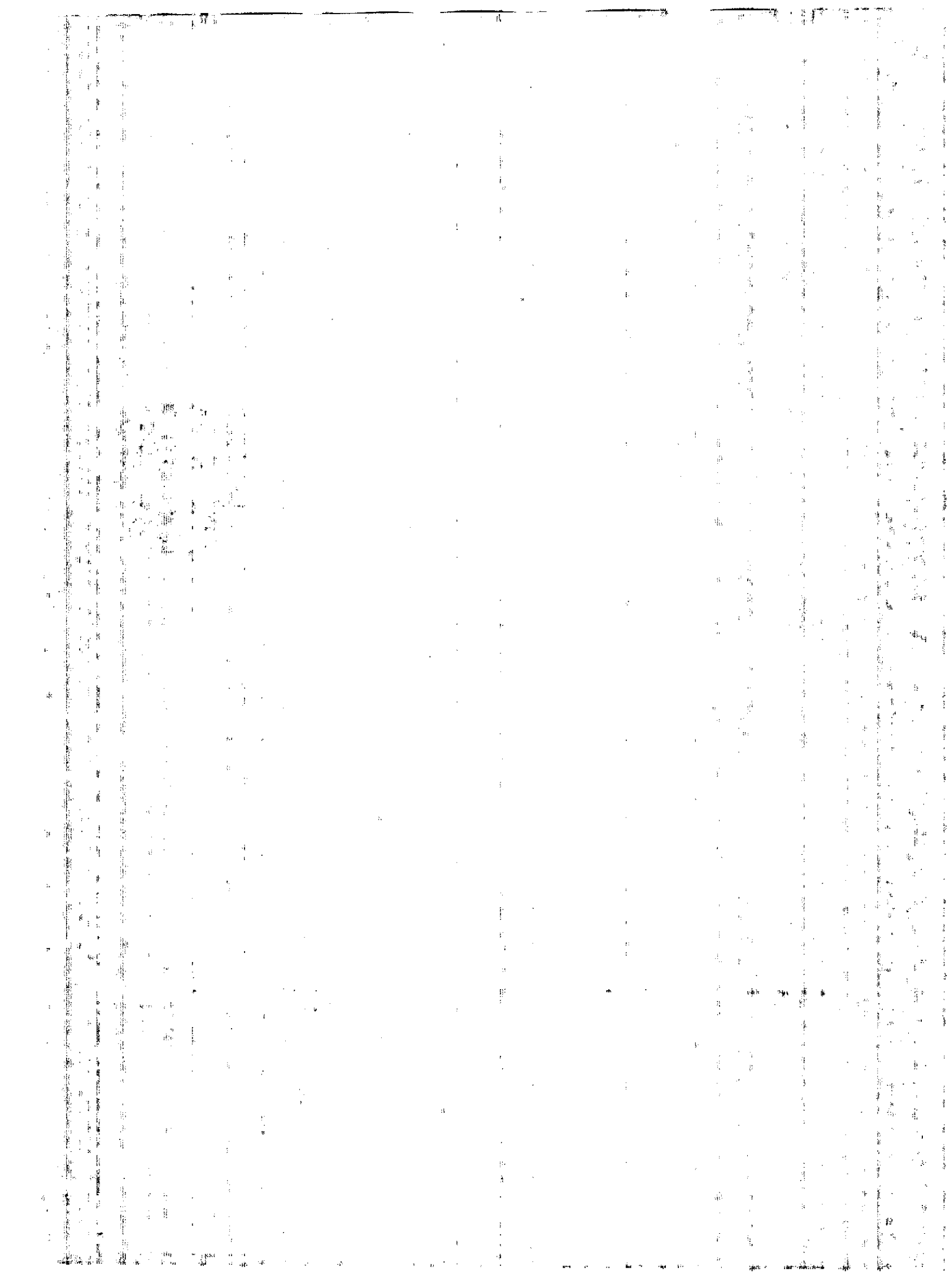
1



Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2018 tính giao	Tổng cộng	Dự toán năm 2018 huyện giao				
				NS TƯ, tỉnh hưởng	Ngân sách huyện			
					Cộng	NS cấp Huyện	NS cấp Xã	
-	Chi trả vốn vay KCH	5.775,00	5.775,00	5.775,00	3.464,80	2.310,20		
<b>II</b>	<b>CHI THƯƠNG XUYẾN</b>	<b>389.688,00</b>	<b>389.688,00</b>	<b>389.688,00</b>	<b>318.123,61</b>	<b>71.564,39</b>		
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25.035,41	25.035,41	25.035,41	15.099,50	9.935,91		
2	Chi sự nghiệp GD - DT	207.698,00	207.698,00	207.698,00	204.026,51	3.671,49		
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	205.699,08	205.699,08	205.699,08	202.027,59	3.671,49		
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo	1.998,91	1.998,91	1.998,91	1.998,91			
3	Chi Sự nghiệp Y tế	30.304,81	30.304,81	30.304,81	30.304,81			
4	Chi sự nghiệp Văn hóa, TDTT	2.054,91	2.054,91	2.054,91	1.761,11	293,80		
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	843,32	843,32	843,32	843,32			
6	Chi Đảm bảo xã hội	27.238,69	27.238,69	27.238,69	22.087,00	5.151,69		
7	Chi Quản lý hành chính	81.750,63	81.750,63	81.750,63	32.324,36	49.426,27		
8	Chi Quốc phòng địa phương	4.492,89	4.492,89	4.492,89	1.746,00	2.746,89		
9	Chi An ninh địa phương	562,91	562,91	562,91	410,00	152,91		
10	Chi hoạt động môi trường	8.331,00	8.331,00	8.331,00	8.331,00			
	<u>Tr. đố: 02 Ban quản lý rừng phòng hộ</u>		6.002,32	6.002,32	6.002,32			
11	Chi hỗ trợ các Hội, đơn vị khác và chi khác ngân sách	1.375,43	1.375,43	1.375,43	1.190,00	185,43		
<b>III</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>7.800,00</b>	<b>7.800,00</b>	<b>7.800,00</b>	<b>6.517,77</b>	<b>1.282,23</b>		

07

07



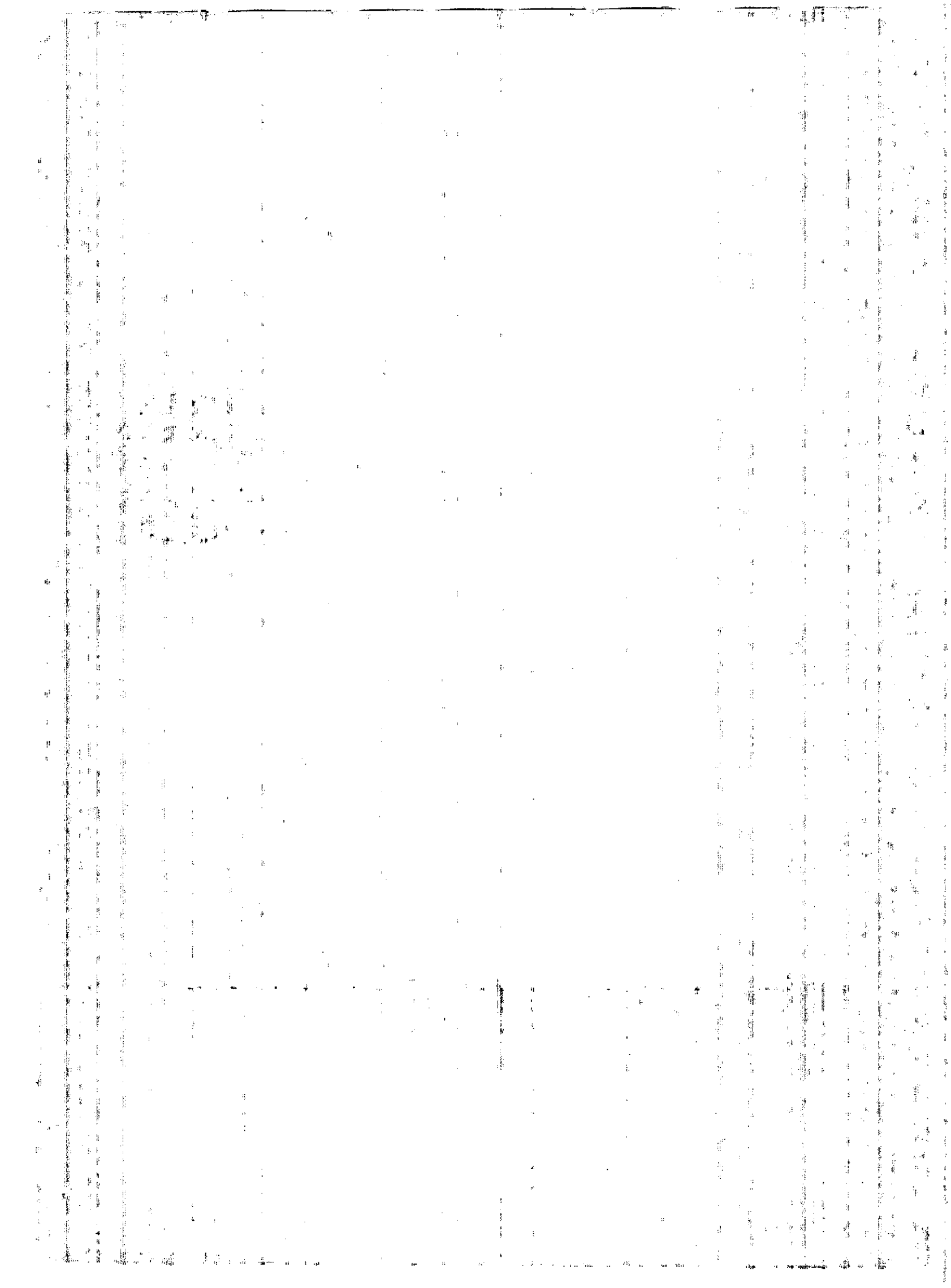
Phụ lục X  
**PHỤ LỤC X**

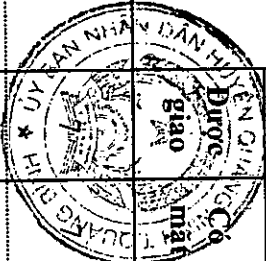
(Kèm theo Báo cáo tổng kết công tác của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018			Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	1.883	1.883	319.476,00	357.631,38	205.623,03	152.121,70	
*	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.883	1.883	281.104,34	318.123,61	205.623,03	112.613,93	
A	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP	201	202	28.569,36	32.324,36	21.470,36	10.854,00	
1	KHỐI QLNN, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ VÀ CÁC HỘI	201	202	26.019,36	28.639,36	21.470,36	7.169,00	Bao gồm: MSSC 200trđ; lun trữ 60trđ; KP thực hiện theo 07-QĐ/TU 892,2trđ; đặc thù 760trđ; chi đạo triển khai các nhiệm vụ 700trđ; KP hội trường, điện, nước 100trđ; giải quyết KNTC, tiếp công dân 30trđ; BBT, CTV 80trđ; đại báo, bản tin nội bộ 40trđ; các BCD 110trđ
1	Huyện ủy	41	41	6.890,32	7.936,93	5.306,93	2.630,00	Bao gồm: MSSC 70trđ; KP thực hiện theo 08/2016/NĐ-ĐHND 731,3trđ; đặc thù 260trđ; chi đạo triển khai các nhiệm vụ 200trđ; giải quyết KNTC, tiếp công dân 30trđ;
2	Hội đồng nhân dân	5	5	1.757,41	1.954,31	794,31	1.160,00	Bao gồm: MSSC 100trđ; đặc thù 480trđ; chi đạo triển khai các nhiệm vụ 650trđ; KP hội trường, điện, nước 200trđ; giải quyết KNTC, tiếp công dân 60trđ; MSSC, trang cấp đồng phục, duy tu bảo trì thiết bị tại Trung tâm một cửa 76
3	Ủy ban nhân dân huyện	26	27	3.518,35	4.042,64	2.476,64	1.566,00	Bao gồm: MSSC 15trđ; đặc thù 40trđ; chính sách cho người có uy tín 20trđ
4	Phòng Dân tộc	3	3	361,60	394,38	319,38	75,00	Bao gồm: MSSC 10trđ; hỗ trợ HMTN và BCD HMTN 50trđ
5	Hội chữ thập đỏ	2	2	200,77	260,86	200,86	60,00	Bao gồm: MSSC 30trđ; chính lý tài liệu lun trữ 20trđ; CMNV 100trđ
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	11	1.183,81	1.220,87	1.070,87	150,00	Bao gồm: MSSC 25trđ; trả CSXH qua Bưu điện 108trđ; các BCD 40trđ; hỗ trợ hoạt động của quỹ dẫn ơn đáp nghĩa 10trđ
7	Phòng Lao động - TB&XH	8	8	951,28	1.083,71	900,71	183,00	

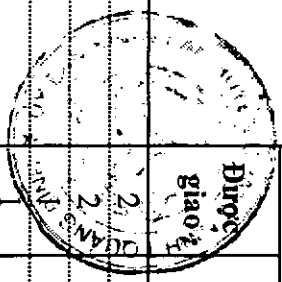


TT	Tên đơn vị	Biên chế	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018			Ghi chú
				Cộng	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
8	Phòng Nội vụ		748,30	802,84	662,84	140,00	Bao gồm: MSSC 25trđ; chỉnh lý tài liệu lưu trữ 60trđ; hỗ trợ công tác tôn giáo 20trđ; CCHC, xã định chi số CCHC 25trđ; HD thi đua khen thưởng 10trđ
9	Phòng Văn hóa và thông tin		469,96	607,54	537,54	70,00	Bao gồm: MSSC 20trđ; các BCD 50trđ
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		554,40	781,02	706,02	75,00	Bao gồm: MSSC 25trđ; các BCD 50trđ
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT		1.370,30	1.294,84	1.234,84	60,00	Bao gồm: MSSC 30trđ; các BCD 30trđ
12	Thanh tra huyện		924,61	995,14	890,14	105,00	Bao gồm: MSSC 25trđ; trang phục 20trđ; hỗ trợ công tác PCTN 20trđ; KP các đoàn thanh tra và CMNV 40trđ
13	Phòng Tư pháp		559,44	587,12	457,12	130,00	Bao gồm: MSSC 20trđ; kiểm tra, xử lý, rà soát HTVBQPPL 10trđ; HGVCs 10trđ; KP trang cấp thiết bị, sách PBGDPL... 70trđ; HDGDPL 10trđ; BCD CCTP 10trđ
14	Phòng Tài nguyên - Môi trường		784,52	782,13	737,13	45,00	Bao gồm: MSSC 25trđ; BCD gia đất, giao rừng 20trđ
15	Phòng Y tế		534,05	413,43	308,43	105,00	Bao gồm: MSSC 15trđ; các BCD 30trđ; KP kiểm tra, QL y được tư nhân 20trđ; khám tuyến NVQS 40trđ
16	Phòng Giáo dục & Đào tạo		1.375,08	1.311,50	1.251,50	60,00	Bao gồm: MSSC 30trđ; các BCD 20trđ; HDGD huyện 10trđ
17	Ủy ban Mặt trận huyện		1.191,57	1.332,77	942,77	390,00	Bao gồm: MSSC 40trđ; đặc thù 180trđ; chi đạo triển khai các nhiệm vụ và hỗ trợ các cuộc vận động... 140trđ; KP giám sát và phân biên xã hội 30trđ;
18	Huyện đoàn		543,67	592,79	522,79	70,00	Bao gồm: MSSC 20trđ; Hỗ trợ kinh phí các hoạt động tình nguyện và thấp nền tri ân... 50trđ
19	Hội Nông dân		502,09	572,34	552,34	20,00	Bao gồm: MSSC 20trđ
20	Hội Phụ nữ		587,61	621,11	581,11	40,00	Bao gồm: MSSC 20trđ; các BCD 20trđ
21	Hội Cựu chiến binh		311,14	308,09	293,09	15,00	Bao gồm: MSSC 15trđ
22	Hội người mù		160,14	166,11	156,11	10,00	Bao gồm: MSSC 10trđ
23	Hội người cao tuổi		131,28	138,20	128,20	10,00	Bao gồm: MSSC 10trđ
24	Hội đồng y		46,30	83,18	83,18		
25	Hội nạn nhân chất độc da cam		85,34	85,99	85,99		

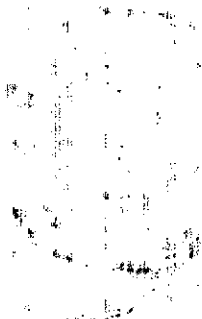
07



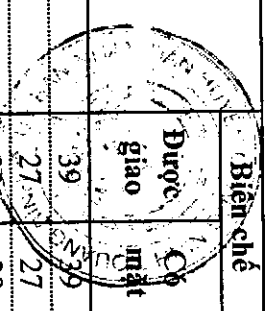
TT	Tên đơn vị	Biên chế	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018				Ghi chú
				Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	2	85,34	83,18	83,18			
27	Hội Khuyến học	2	85,34	83,18	83,18			
28	Hội làm vườn	1	49,04	48,08	48,08			
29	Hội Luật gia	1	56,30	55,10	55,10			
<b>II CÁC KHOẢN CHI CHUNG</b>			<b>2.550,00</b>	<b>3.685,00</b>		<b>3.685,00</b>		
1	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ		100,00	300,00		300,00		
2	Cán bộ luân chuyển		100,00	100,00		100,00		
3	Hỗ trợ chuyển đổi theo Luật ngân sách mới và nâng cấp phần mềm kế toán HCSN		50,00	485,00		485,00		
4	Kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất ngành Tài chính			300,00		300,00		
5	Kinh phí Đại hội các tổ chức		700,00	600,00		600,00		
6	KP hỗ trợ viết lịch sử Đảng bộ các xã, thị trấn; biên soạn, chỉnh lý lịch sử Đảng bộ huyện; sưu tầm hiện vật nhà truyền thống		300,00	400,00		400,00		
7	Khen thưởng thi đua		1.100,00	1.200,00		1.200,00		
8	KP tuyên truyền, quảng bá trên các báo, tạp chí và công tác phối hợp với đài truyền thanh - truyền hình tỉnh		200,00	300,00		300,00		
<b>B SỰ NGHIỆP GD-ĐT</b>			<b>1.574</b>	<b>1.574</b>	<b>179.943,08</b>	<b>204.026,51</b>	<b>173.657,94</b>	<b>30.368,57</b>
<b>I KHỐI MÀM NON</b>			<b>524</b>	<b>524</b>	<b>44.626,87</b>	<b>51.519,13</b>	<b>50.074,13</b>	<b>1.445,00</b>
1	Trường MN Vạn Ninh	37	2.669,36	3.002,14	2.904,14		88,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP có nuôi 18trđ
2	Trường MN An Ninh	42	3.343,90	3.599,84	3.501,84		98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP có nuôi 18trđ
3	Trường MN Tân Ninh	28	2.343,52	2.572,59	2.479,59		93,00	Bao gồm: MSSC 75trđ; KP có nuôi 18trđ
4	Trường MN Xuân Ninh	34	2.816,23	3.060,68	2.962,68		98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP có nuôi 18trđ
5	Trường MN Hiền Ninh	32	2.358,18	4.025,99	3.927,99		98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP có nuôi 18trđ
6	Trường MN Gia Ninh	40	3.031,11	3.189,47	3.091,47		98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP có nuôi 18trđ
7	Trường MN Võ Ninh	47	3.545,75	3.929,21	3.831,21		98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP có nuôi 18trđ
8	Trường MN Duy Ninh	32	2.486,18	4.138,79	4.040,79		98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP có nuôi 18trđ
9	Trường MN Hām Ninh	30	2.183,47	2.472,04	2.379,04		93,00	Bao gồm: MSSC 75trđ; KP có nuôi 18trđ
10	Trường MN Lương Ninh	30	2.327,23	2.514,76	2.421,76		93,00	Bao gồm: MSSC 75trđ; KP có nuôi 18trđ



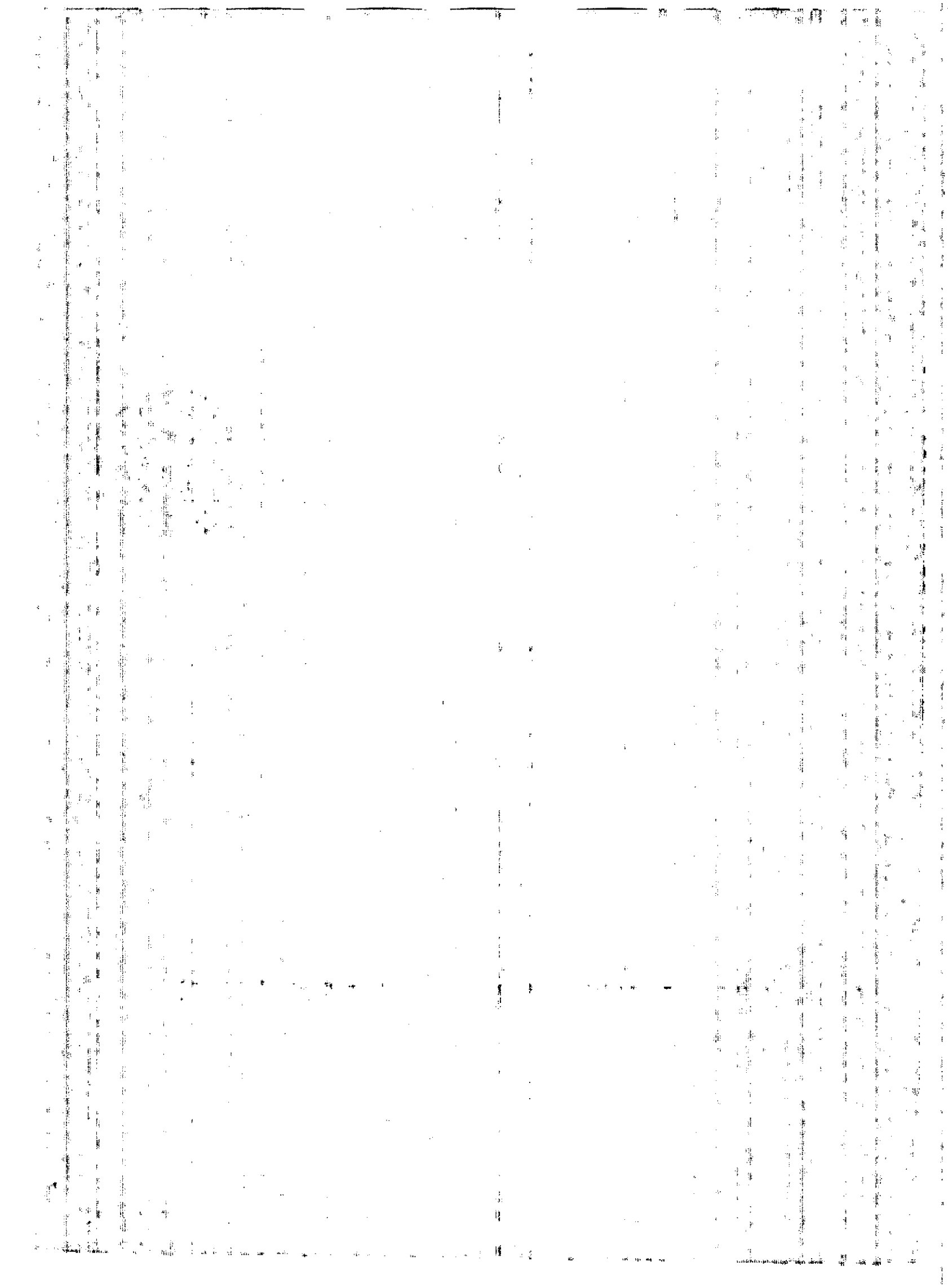
97



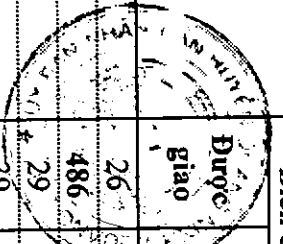
TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018				Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí		
11	Trường MN Vĩnh Ninh	39	39	3.105,64	3.447,20	3.349,20	98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP cô nuôi 18trđ	
12	Trường MN Trường Xuân	27	27	3.285,95	3.018,94	2.930,94	88,00	Bao gồm: MSSC 70trđ; KP cô nuôi 18trđ	
13	Trường MN Trường Sơn	38	38	5.140,17	5.731,79	5.633,79	98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP cô nuôi 18trđ	
14	Trường MN Hải Ninh	35	35	3.523,81	4.116,65	4.018,65	98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP cô nuôi 18trđ	
15	Trường MN Hoa Sen	33	33	2.466,37	2.699,05	2.601,05	98,00	Bao gồm: MSSC 80trđ; KP cô nuôi 18trđ	
<b>KHỐI TIẾU HỌC</b>				<b>539</b>	<b>539</b>	<b>58.837,13</b>	<b>65.570,80</b>	<b>63.263,88</b>	<b>2.306,92</b>
1	Trường TH số 1 Vạn Ninh	23	23	2.192,50	2.130,25	2.055,25	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
2	Trường TH số 2 Vạn Ninh	14	14	1.360,45	1.350,90	1.285,90	65,00	Bao gồm: MSSC 65trđ	
3	Trường TH số 1 An Ninh	21	21	1.853,40	2.042,20	1.967,20	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
4	Trường TH số 2 An Ninh	26	26	2.186,74	2.354,62	2.274,62	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
5	Trường TH Tân Ninh	26	26	2.691,26	2.747,43	2.667,43	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
6	Trường TH Xuân Ninh	33	33	3.480,54	3.350,83	3.270,83	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
7	Trường TH Hiền Ninh	23	23	2.236,78	3.820,80	3.745,80	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
8	Trường TH Long Đại	15	15	1.214,71	1.983,88	1.918,88	65,00	Bao gồm: MSSC 65trđ	
9	Trường TH số 1 Gia Ninh	23	23	2.028,93	2.151,77	2.076,77	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
10	Trường TH số 2 Gia Ninh	21	21	1.797,73	1.937,66	1.867,66	70,00	Bao gồm: MSSC 70trđ	
11	Trường TH số 1 Võ Ninh	29	29	2.534,88	2.936,79	2.856,79	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
12	Trường TH số 2 Võ Ninh	23	23	1.978,93	2.140,45	2.065,45	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
13	Trường TH Duy Ninh	30	30	2.744,74	4.426,45	4.346,45	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
14	Trường TH Hàm Ninh	24	24	2.022,28	2.138,06	2.063,06	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
15	Trường TH Lương Ninh	23	23	2.293,16	2.553,14	2.478,14	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
16	Trường TH Vĩnh Ninh	35	35	2.974,15	3.540,90	3.460,90	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
17	Trường PTĐT bán trú TH Trường Xuân	26	26	4.230,11	4.242,61	3.769,19	473,42	Bao gồm: MSSC 70trđ; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP 403,42trđ	
18	Trường TH Trường Sơn	33	33	5.936,98	6.253,57	5.901,02	352,55	Bao gồm: MSSC 75trđ; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP 277,55trđ	
19	Trường TH Long Sơn	31	31	5.734,17	5.506,45	5.390,50	115,95	Bao gồm: MSSC 75trđ; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP 40,95trđ	
20	Trường TH Hải Ninh	34	34	4.869,32	5.009,54	4.929,54	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	



4



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018				Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
21	Trường TH TT Quán Hâu	26	26	2.475,37	2.952,50	2.872,50	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
KHỐI THCS		486	486	55.324,37	61.481,82	57.413,82	4.068,00		
1	Trường THCS Vạn Ninh	29	29	2.563,82	2.700,00	2.620,00	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
2	Trường THCS An Ninh	39	39	3.433,74	3.601,38	3.521,38	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
3	Trường THCS Tân Ninh	26	26	2.575,72	2.679,81	2.604,81	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
4	Trường THCS Xuân Ninh	42	42	3.906,54	4.183,18	4.103,18	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
5	Trường THCS Hiền Ninh	31	31	2.802,06	4.930,37	4.855,37	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
6	Trường THCS Gia Ninh	31	31	3.142,37	3.161,77	3.086,77	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
7	Trường THCS Vô Ninh	39	39	3.942,76	4.155,73	4.075,73	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
8	Trường THCS Duy Ninh	31	31	3.081,89	5.049,73	4.969,73	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
9	Trường THCS Hàm Ninh	24	24	2.335,65	2.416,50	2.341,50	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
10	Trường THCS Lương Ninh	24	24	2.507,79	2.638,77	2.568,77	70,00	Bao gồm: MSSC 70trđ	
11	Trường THCS Vĩnh Ninh	26	26	2.691,88	2.873,23	2.798,23	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
12	Trường THCS Trường Xuân	16	16	3.019,36	1.871,19	1.651,49	219,70	Bao gồm: MSSC 65trđ; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP 154,7trđ	
13	Trường PTDTBT THCS Trường Sơn	29	29	5.988,07	6.217,57	5.361,19	856,38	Bao gồm: MSSC 75trđ; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP 781,38trđ	
14	Trường THCS Hải Ninh	35	35	5.138,93	5.343,02	5.263,02	80,00	Bao gồm: MSSC 80trđ	
15	Trường THCS TT Quán Hâu	34	34	3.283,50	3.552,63	3.477,63	75,00	Bao gồm: MSSC 75trđ	
16	Trường PTDT Nội trú	30	30	4.910,29	6.106,94	4.115,02	1.991,92	Bao gồm: MSSC 70trđ; Học bổng học sinh dân tộc nội trú 1921,92trđ	
IV Trung tâm GD - DN		19	19	2.549,30	2.418,19	2.348,19	70,00	Bao gồm: MSSC 70trđ	
V Chi chung của ngành GD-ĐT				16.905,57	21.037,65	21.037,65	21.037,65		
1	Chi thi đua khen thưởng			1.500,00	1.500,00		1.500,00		
2	Chi của ngành GD-ĐT			1.500,00	1.230,00		1.230,00		
3	Chi hoạt động chung của phòng GD-ĐT			300,00	300,00		300,00		
4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất trường học, đổi tưng các nguồn vốn, đào tạo nghề lao động...			4.393,08	4.000,00		4.000,00		
5	Chi hỗ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia			1.700,00	1.700,00		1.700,00		
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú			741,90	632,08		632,08		

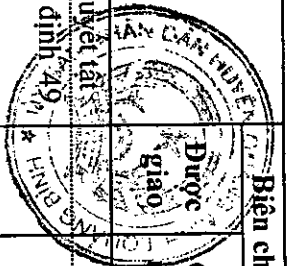


nb

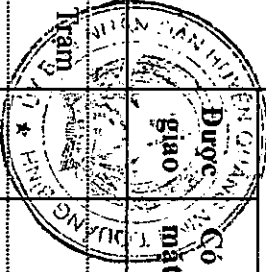
5



TT	Tên đơn vị	Biên chế	Cố giáo mặt	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018				Ghi chú
					Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí tự chủ		
7	Học bổng và chi phí học tập học sinh khuyết tật			1.059,00	1.165,00		1.165,00		
8	Chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định 49/74, 86			5.467,00	5.467,00		5.467,00		
9	Học bổng học sinh dân tộc bản trú			94,52					
10	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			1.229,00	1.229,00		1.229,00		
11	Cuộc vận động học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020			50,00	50,00		50,00		
12	Chi đợt xuất khác (Bao gồm: Dự phòng tăng lương, tăng biên chế, ...)			4.338,07	3.764,57		3.764,57		
VI	Chi sự nghiệp đào tạo	6	6	1.699,84	1.998,91	557,91	1.441,00		Bao gồm: MSSC 70trđ; KP mở các lớp theo KH HU 971,0trđ
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	6	6	1.549,84	1.598,91	557,91	1.041,00		
2	Đào tạo lại			150,00	400,00		400,00		
C	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	21	21	27.913,51	30.304,81	1.978,48	28.469,67		
1	Trạm y tế (15 trạm)			7.959,92					
2	Y tế thôn bản			689,12					
3	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng			18.651,00	28.414,67		28.414,67		Bao gồm: MSSC 20trđ; truyền thông dân số 20trđ; BCD công tác DSKHHGD 10trđ
4	Trung tâm DS-KHHGD	21	21	613,47	1.890,14	1.978,48	55,00		
D	SỰ NGHIỆP VH TT - TD TT	9	9	1.806,36	1.761,11	831,11	930,00		
1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao	9	9	824,36	861,11	831,11	30,00		Bao gồm: MSSC 30trđ
2	Kinh phí đội thông tin lưu động và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...			182,00	300,00		300,00		
3	Lễ hội đua thuyền truyền thống			800,00	600,00		600,00		
E	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	8	7	753,85	843,32	668,32	175,00		
1	Đài truyền thanh	8	7	753,85	843,32	668,32	175,00		Bao gồm: MSSC 25trđ; CMANV 150trđ
F	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	11	11	14.486,30	15.099,50	1.014,50	14.085,00		
I	Các đơn vị	11	11	1.265,27	1.034,50	1.014,50	20,00		
1	Trạm khuyến nông	5	5	789,72	557,03	537,03	20,00		Bao gồm: MSSC 20trđ
2	Trung tâm phát triển quý đất	6	6	475,55	477,468	477,468			
II	Chính sách hỗ trợ phát triển KT -XH			3.000,00	2.600,00		2.600,00		

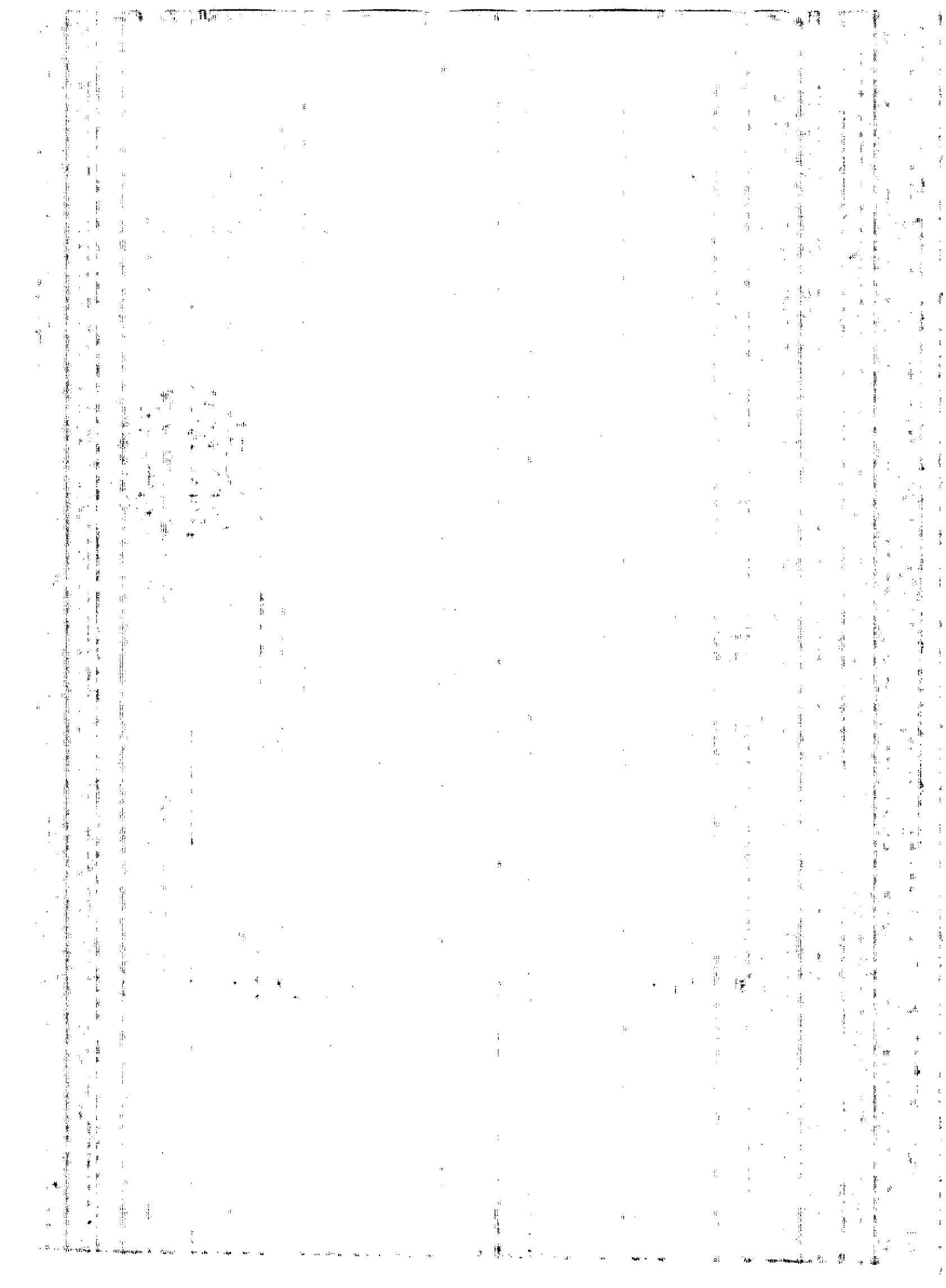


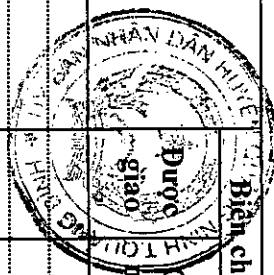
48

TT	Tên đơn vị	Biên chế	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018		Ghi chú	
				Cộng	Trong đó		
				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
1	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất		2.300,00	2.000,00	2.000,00		
2	Xây dựng cơ sở vật chất: Nhà văn hoá, Trạm truyền thanh...		400,00	300,00	300,00		
3	Các chính sách khác		300,00	300,00	300,00		
<b>III</b>	<b>Các hoạt động sự nghiệp kinh tế</b>			<b>9.365,00</b>	<b>10.465,00</b>	<b>10.465,00</b>	
1	Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường...; đối ứng dự án LRAMP		600,00	600,00	600,00		
2	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng CT thủy lợi, công tác khuyến nông, lâm, ngư, bảo vệ, phòng chống cháy rừng...		600,00	600,00	600,00		
3	Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị...		1.000,00	1.000,00	1.000,00		
4	Kinh phí theo tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTXQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội		1.800,00	3.000,00	3.000,00		
5	Quy hoạch sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác		300,00	300,00	300,00		
6	Cấp bù thu lợi phí		1.763,00	1.763,00	1.763,00		
7	Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		1.552,00	1.552,00	1.552,00		
8	Hỗ trợ xây dựng chương trình nông thôn mới		1.000,00	700,00	700,00		
9	Điều tra phát triển kinh tế xã hội		50,00	50,00	50,00		
10	Sự nghiệp khoa học công nghệ	200,00	200,00	200,00			
11	Hỗ trợ nguồn vốn vay Ngân hàng chính sách	50,00	200,00	200,00			
12	Hỗ trợ nguồn vốn vay Hội nông dân huyện	50,00	100,00	100,00			
13	Học tập kinh nghiệm phát triển KT-XH		400,00	400,00			
IV	Sự nghiệp khác		700,00	1.000,00	1.000,00		
<b>G</b>	<b>CHI ĐAM BẢO XÃ HỘI</b>		<b>18.472,25</b>	<b>22.087,00</b>	<b>22.087,00</b>		

and

and

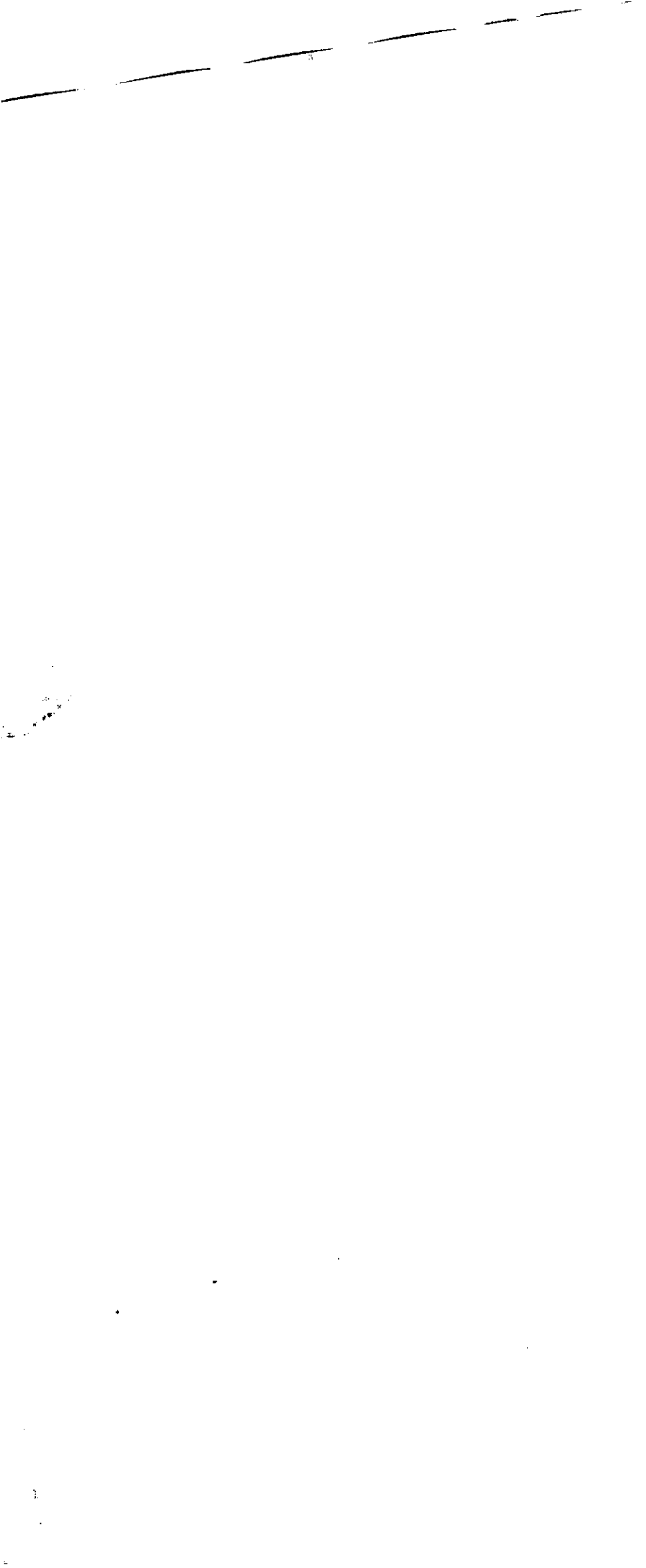




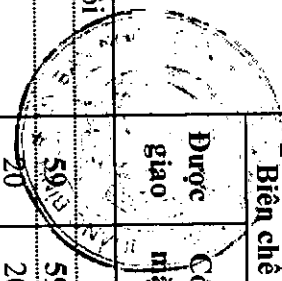
TT	Tên đơn vị	Điện chế	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018		Ghi chú	
				Cộng	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ
1	Đảm bảo xã hội, cứu tế, mai táng phí		1.080,00	1.080,00	1.080,00		
1.1	Chi thăm hỏi của Huyện ủy		170,00	170,00	170,00		
1.2	Chi thăm hỏi của UBND huyện		90,00	90,00	90,00		
1.3	Chi thăm hỏi của UBND huyện		170,00	170,00	170,00		
1.4	Chi thăm hỏi của Ủy ban Mặt trận huyện		50,00	50,00	50,00		
1.5	Đảm bảo XH, cứu tế, mai táng phí		600,00	600,00	600,00		
2	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP		16.908,25	20.523,00	20.523,00		
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg		284,00	284,00	284,00		
4	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và các đối tượng xã hội			1.255,00	1.255,00		
5	Chi thăm hỏi các đối tượng chính sách		200,00	200,00	200,00		
H	<b>CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH</b>		<b>1.766,00</b>	<b>2.156,00</b>	<b>2.156,00</b>		
I	<b>Chi quốc phòng địa phương</b>		<b>1.496,00</b>	<b>1.746,00</b>	<b>1.746,00</b>		
1	Chi Huyện đội		410,00	410,00	410,00		
2	Chi công tác chỉ đạo quân sự			100,00	100,00		
3	Kinh phí tuyên quân			100,00	100,00		
4	Hội đồng Giáo dục quốc phòng			10,00	10,00		
5	Hội đồng nghĩa vụ quân sự			20,00	20,00		
6	BCD Cụm ATLC-SSCD			20,00	20,00		
7	Hỗ trợ kinh phí trang cấp và phục vụ công tác dự bị động viên		380,00	380,00	380,00		
8	Chi huấn luyện các binh chủng và dân quân biển		706,00	706,00	706,00		
II	<b>Chi An ninh địa phương</b>		<b>270,00</b>	<b>410,00</b>	<b>410,00</b>		
1	Chi An Ninh			270,00	270,00		
2	Chi công tác chỉ đạo địa phương			100,00	100,00		
3	Kinh phí tuyên quân			20,00	20,00		

08

8

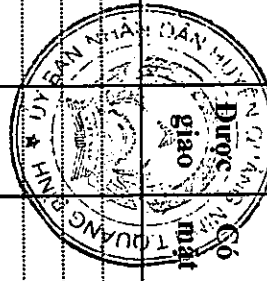


TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2017	Cộng	Dự toán năm 2018		Ghi chú	
		Được giao	Có mặt			Kinh phí tự chủ	Trong đó		
							Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ
4	BCD phòng chống tội phạm, trật tự xã hội				20,00		20,00		
<b>I</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>	59	59	6.518,63	8.331,00	6.002,32	2.298,69		
1	Ban QL rừng phòng hộ Ba Rền	20	20	2.253,55	2.192,72	2.162,72	30,00	Bao gồm: MSSC 30trđ	
2	Ban QL rừng phòng hộ Long Đại	39	39	4.265,08	3.869,59	3.839,59		Bao gồm: MSSC 30trđ	
3	Sự nghiệp môi trường khác				2.268,69		2.268,69		
-	Khảo sát hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp để giao đất sản xuất				500,00		500,00		
-	Kinh phí bảo vệ rừng do xã quản lý				80,00		80,00		
-	Hoạt động môi trường (Kinh phí gấn thu bù chi của BQL các CTCC, hoạt động môi trường khác...)				1.688,69		1.688,69		
<b>L</b>	<b>CHI HỖ TRỢ CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ KHÁC VÀ CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>			875,00	1.190,00		1.190,00		
<b>I</b>	<b>HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC</b>			300,00	180,00		180,00		
1	Khám chữa bệnh cán bộ thuộc diện Huyện uỷ quản lý			60,00	60,00		60,00	Bệnh viện đa khoa	
2	Hỗ trợ 3 ngành làm ăn			20,00	30,00		30,00	Viện kiểm sát nhân dân Tòa án	
3	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và tài liệu hội thẩm			20,00	30,00		30,00		
4	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động huyện			15,00	20,00		20,00	Liên đoàn Lao động huyện	
5	BCD PCC và phòng chống cháy rừng				20,00		20,00	Chi cục Kiểm lâm	
6	BCD thi hành án dân sự				20,00		20,00	Chi cục Thi hành án Dân sự	
<b>II</b>	<b>HỖ TRỢ CÁC HỘI CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, NGHỀ NGHIỆP, XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP</b>			75,00	110,00		110,00		
1	Hội Liên hiệp thanh niên			15,00	20,00		20,00	Huyện đoàn	
2	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			15,00	20,00		20,00	Ủy ban mặt trận	
3	Chi hội Văn học nghệ thuật			15,00	20,00		20,00	Phòng VH TT	
4	Chi hội Di sản			10,00	20,00		20,00	Phòng VH TT	
5	Hội cựu giáo chức			15,00	20,00		20,00	Phòng Giáo dục & Đào tạo	
6	Chi hội Điều dưỡng			5,00	10,00		10,00	Ủy ban mặt trận	
<b>III</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>			500,00	900,00		900,00		



478

9

TT	Tên đơn vị	Biên chế	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018		Ghi chú	
				Cộng	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ
*	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		5.671,66	6.517,77			
*	CHI THEO MỤC TIÊU		1.200,00				
1	Ghi thu, ghi chi học phí		1.200,00				
*	CHI ĐẦU TƯ XDCB		31.500,00	32.990,00			
1	Vốn ngân sách tập trung		17.400,00	17.896,00			
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT		4.436,00	4.364,00			
2	Vốn Quỹ đất		7.940,00	15.094,00			
-	Dự kiến ĐT hạ tầng tạo quỹ đất		2.007,00				
-	Chi trả vốn vay KCH		3.174,90	3.464,80			
-	Chi đầu tư và bổ trí vốn đối ứng các CT		1.476,00	3.835,20			
-	Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách		1.282,10	2.700,00			
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST)		6.160,00	5.094,00			

405

*(Handwritten signature)*

Phụ lục XI:

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẦN NĂM 2018**

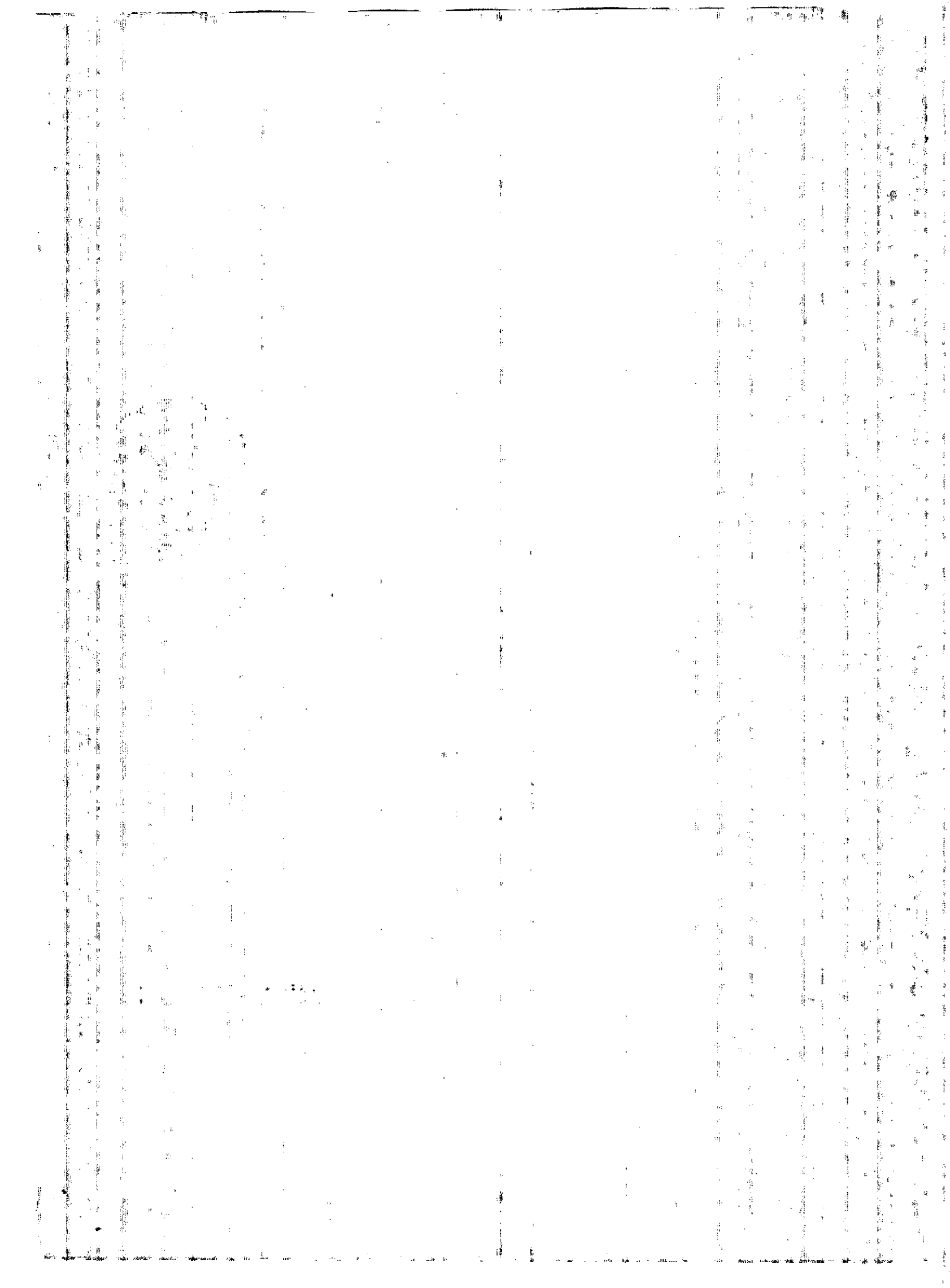
(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	D/TOÀN NĂM 2017		DỰ TOÀN NĂM 2018														
		TỔNG CỘNG	VĂN AN TÂN XUÂN HIỆN GIA VÔ DUY HÀM LƯƠNG VINH TX TS HẢI QUAN HẬU	TỔNG CỘNG	VĂN AN TÂN XUÂN HIỆN GIA VÔ DUY HÀM LƯƠNG VINH TX TS HẢI QUAN HẬU													
	<b>TỔNG THU</b>	100.263,00	99.678,62	6.390,90	5.984,56	5.405,30	5.338,82	6.197,81	6.886,66	14.852,64	6.224,05	5.494,72	5.711,89	5.854,25	5.222,02	6.366,68	8.235,12	5.513,20
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NS</b>	38.875,70	33.333,50	2.501,40	1.331,10	1.723,00	1.150,80	1.031,70	2.470,00	10.497,50	1.018,60	1.362,50	1.717,00	825,30	941,00	118,40	4.427,20	2.218,00
<b>I</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NS</b>	26.075,70	33.333,50	2.501,40	1.331,10	1.723,00	1.150,80	1.031,70	2.470,00	10.497,50	1.018,60	1.362,50	1.717,00	825,30	941,00	118,40	4.427,20	2.218,00
1	Phí và lệ phí	937,00	1.008,00	385,00	75,00	50,00	25,00	40,00	60,00	60,00	35,00	13,00	20,00	45,00	120,00	10,00	30,00	40,00
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS còn lại</i>	545,00	590,00	350,00	45,00		10,00	10,00	20,00	30,00				25,00	100,00			
2	Hoa lợi, đất công	2.850,00	2.930,00	750,00	400,00	630,00	60,00	140,00	230,00	125,00	80,00	250,00	95,00	110,00	35,00	5,00		20,00
3	Thu khác NSX	950,00	970,00	75,00	60,00	55,00	50,00	18,00	50,00	137,00	90,00	90,00	40,00	70,00	40,00	45,00		70,00
4	Lệ phí MB hệ tư nhân	164,00	134,80	10,00	7,00	4,00	8,00	14,00	14,00	32,00	5,60	2,50	3,50	4,00				26,00
5	Thuế GTGT																	
6	Thuế thu nhập cá nhân																	
7	Thu tiền sử dụng đất	20.860,00	25.600,00	1.000,00	700,00	960,00	960,00	800,00	2.000,00	10.000,00	800,00	1.000,00	1.440,00	500,00	400,00	40,00	4.232,00	2.000,00
8	Thuế tài nguyên	85,00	365,00	120,00	45,00		10,00	10,00	25,00	30,00			3,50	0,40				22,00
9	Thuế phi nông nghiệp	42,00	42,00	1,40	0,10		1,40	0,70	6,00	2,50	0,50			8,40	3,00	1,40		40,00
10	Lệ phí trước bạ	187,70	257,30	15,00	3,00	6,00	14,00	7,00	25,00	70,00	5,00	7,00	35,00	12,50	200,00	17,00		60,00
11	Thu tiền cấp quyền KTKS		287,50	25,00	25,00		22,40	2,00	60,00	16,00	2,50			50,00	43,00			
12	Tiền thuê đất		506,90	120,00	16,00	18,00												
<b>II</b>	<b>THU MỤC TIÊU</b>	<b>12.800,00</b>																
1	Ghi thu, ghi chi đóng góp tư nguyên	11.615,00																
2	Thu khác-Phí, lệ phí (ngoài GD)	1.185,00																
<b>IV</b>	<b>THU BS TỨ NS CẤP TRÊN</b>	<b>61.387,30</b>	<b>66.345,12</b>	<b>3.889,50</b>	<b>4.653,46</b>	<b>3.682,30</b>	<b>4.188,02</b>	<b>5.166,11</b>	<b>4.416,66</b>	<b>4.355,14</b>	<b>5.205,45</b>	<b>4.132,22</b>	<b>3.994,89</b>	<b>5.028,95</b>	<b>4.281,02</b>	<b>6.248,28</b>	<b>3.807,92</b>	<b>3.295,20</b>
1	Thu bổ sung cân đối NS	61.387,30	61.387,30	3.778,52	4.531,33	3.623,70	4.087,78	4.114,90	4.069,77	4.107,37	4.338,23	3.916,95	3.753,87	4.689,97	4.108,76	5.400,33	3.764,48	3.101,34
2	Thu bổ sung có mục tiêu		4.957,82	110,98	122,13	58,60	100,24	1.051,21	346,89	247,77	867,22	215,27	241,02	338,98	172,26	847,95	43,44	193,86
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>100.263,00</b>	<b>99.678,62</b>	<b>6.390,90</b>	<b>5.984,56</b>	<b>5.405,30</b>	<b>5.338,82</b>	<b>6.197,81</b>	<b>6.886,66</b>	<b>14.852,64</b>	<b>6.224,05</b>	<b>5.494,72</b>	<b>5.711,89</b>	<b>5.854,25</b>	<b>5.222,02</b>	<b>6.366,68</b>	<b>8.235,12</b>	<b>5.513,20</b>
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI</b>	<b>87.463,00</b>	<b>99.678,62</b>	<b>6.390,90</b>	<b>5.984,56</b>	<b>5.405,30</b>	<b>5.338,82</b>	<b>6.197,81</b>	<b>6.886,66</b>	<b>14.852,64</b>	<b>6.224,05</b>	<b>5.494,72</b>	<b>5.711,89</b>	<b>5.854,25</b>	<b>5.222,02</b>	<b>6.366,68</b>	<b>8.235,12</b>	<b>5.513,20</b>
1	Các khoản thu 100%	4.737,00	4.908,00	1.210,00	535,00	735,00	135,00	198,00	340,00	322,00	205,00	353,00	155,00	225,00	195,00	60,00	110,00	130,00
2	Thu phần chi theo tỷ lệ %	21.338,70	28.425,50	1.291,40	796,10	988,00	1.015,80	833,70	2.130,00	10.175,50	813,60	1.009,50	1.562,00	600,30	746,00	58,40	4.317,20	2.088,00
3	Bổ sung ngân sách cấp trên	61.387,30	66.345,12	3.889,50	4.653,46	3.682,30	4.188,02	5.166,11	4.416,66	4.355,14	5.205,45	4.132,22	3.994,89	5.028,95	4.281,02	6.248,28	3.807,92	3.295,20
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA KBNN</b>	<b>12.800,00</b>																
1	Ghi thu, ghi chi đóng góp tư nguyên	11.615,00																
2	Thu khác-Phí, lệ phí (ngoài GD)	1.185,00																

CT

CA



**PHỤ LỤC XII:**  
**ĐƠN TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018**  
 (Kèm theo Báo cáo số 31/BC-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)



Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018															
			Tổng cộng	Yên	Đồng	Thị trấn	Xuân	Hiền	Gia	Vô	Duy	Hàm	Lương	Vinh	T. Xuân	T. Sơn	Hải	QH
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	100.263,00	99.678,62	6.390,20	6.984,86	5.405,30	5.338,82	6.197,81	6.886,66	14.852,64	6.224,05	5.494,72	5.711,89	5.854,25	5.222,02	6.366,68	8.235,12	5.513,20
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	20.860,00	26.832,00	1.000,00	700,00	960,00	960,00	800,00	2.000,00	10.000,00	800,00	1.000,00	1.440,00	500,00	400,00	40,00	4.232,00	2.000,00
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20.860,00	26.832,00	1.000,00	700,00	960,00	960,00	800,00	2.000,00	10.000,00	800,00	1.000,00	1.440,00	500,00	400,00	40,00	4.232,00	2.000,00
	Trong đó: Chi trả vốn vay	3.006,10	2.310,20	160,00	170,00	130,00	210,00	240,00	130,00	210,00	140,00	230,00	60,00	200,00	100,00	30,00	145,20	135,00
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	65.443,66	71.564,39	5.305,45	5.197,49	4.372,90	4.298,06	5.297,26	4.805,23	4.770,35	5.332,72	4.415,56	4.199,01	5.267,24	4.730,43	6.202,98	3.924,63	3.444,98
<b>C</b>	<b>DỰ PHÒNG NS</b>	11.59,34	1.282,23	85,45	87,07	72,40	80,76	100,55	81,43	82,29	91,33	79,16	72,88	86,91	91,59	123,70	78,49	68,22
<b>D</b>	<b>CHI THEO MỨC TIÊU</b>	12.800,00																

075

*(Handwritten signature)*

Đơn vị tính: Triệu đồng



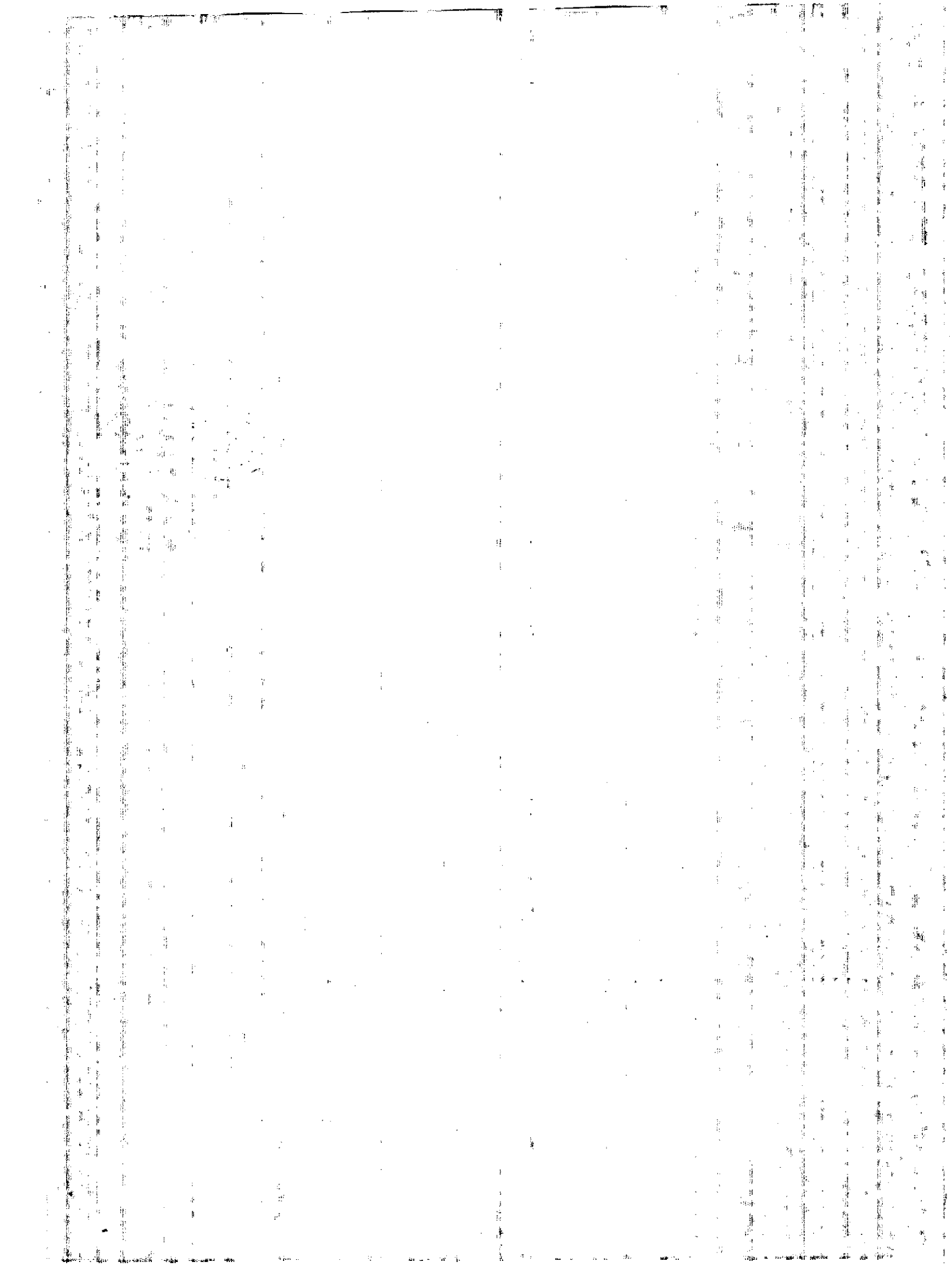
Phụ lục XIII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 (Nguồn vốn ngân sách cấp huyện)

(Kèm theo Báo cáo số 33 /BC-UBND ngày 06 /12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

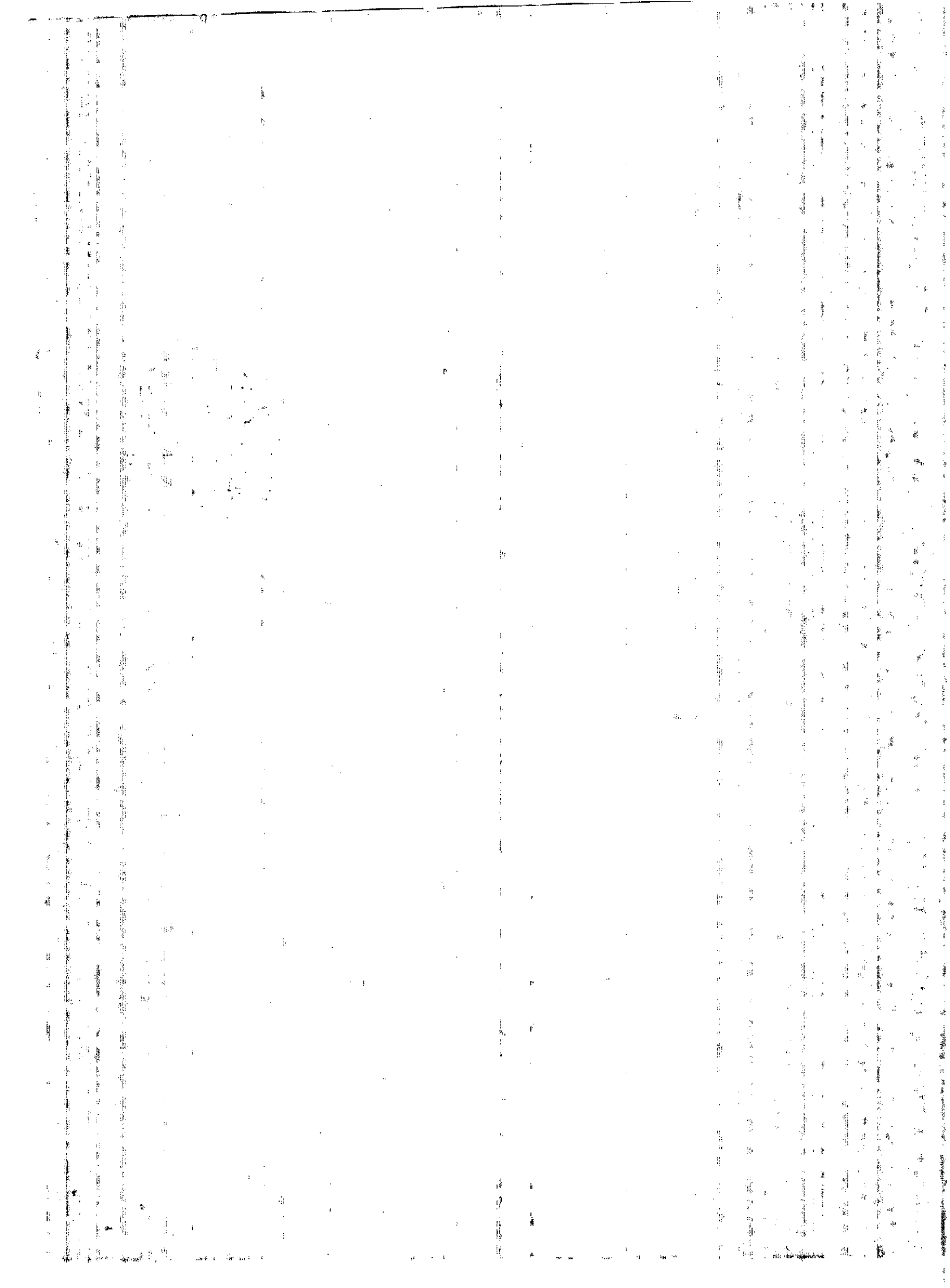
TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTC/HT 30/11/2017	Vốn đã bố trí đến 30/11/2017		Vốn còn thiếu đến 30/11/2017	Kế hoạch vốn năm 2018	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: Năm 2017			
<b>TỔNG SỐ</b>					<b>116.110,5</b>	<b>72.449,8</b>	<b>42.675,0</b>	<b>15.309,0</b>	<b>30.343,4</b>	<b>32.990,0</b>	
<b>A NGUỒN VỐN NS TẬP TRUNG</b>					<b>114.010,5</b>	<b>72.449,8</b>	<b>42.675,0</b>	<b>15.309,0</b>	<b>30.343,4</b>	<b>17.896,0</b>	
<b>I Trả nợ công trình hoàn thành</b>					<b>15.320,15</b>	<b>14.483,45</b>	<b>12.899,00</b>	<b>2.819,00</b>	<b>449,95</b>	<b>449,00</b>	
1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Số 1 Xuân Ninh	Xuân Ninh	2014-2016	826/QĐ 07/11/13 133/QĐ 05/3/14	2.483,60	2.257,01	2.190,00	400,00	67,01	67,00	Đã QT
2	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Hàm Ninh	Hàm Ninh	2014-2016	739/QĐ-UBND ngày 15/10/2013	3.646,81	3.591,20	3.540,00	800,00	51,20	51,00	Đã QT
3	Đường GT liên thôn Văn La - Lương Yên	Lương Ninh	2013-2015	227/QĐ 11/4/13 657/QĐ 18/8/13	3.102,74	2.858,00	2.800,00	200,00	58,00	58,00	Xã 30%, ĐQT
4	Đường thôn Tây - Hữu Hậu xã Võ Ninh	Võ Ninh	2013-2015	204/QĐ 8/4/13 690/QĐ 7/10/13	2.819,00	2.792,50	1.600,00	300,00	58,00	58,00	Xã 30%, ĐQT Vốn xã
5	Đường tránh lũ Đông Tư, Hiền Ninh	Hiền Ninh	2014-2016	800/QĐ-UBND ngày 7/8/2014	3.268,00	2.984,74	2.769,00	1.119,00	215,74	215,00	vay, Huyện hỗ trợ ĐQT
<b>II Bố trí vốn công trình hoàn thành</b>					<b>22.799,26</b>	<b>20.329,69</b>	<b>11.290,00</b>	<b>5.540,00</b>	<b>6.281,69</b>	<b>5.065,00</b>	
1	Ngắm Khe Cự xã AnNinh	An Ninh	2016-2018	376/QĐ-UBND ngày 31/5/2016	500,00	481,49	400,00	150,00	81,49	81,00	BQL DA XD huyện (ĐQT)
2	Đường tránh TP Đông Hới đến Đãi tương niệm huyện Quảng Ninh	Quản Hải	2016-2018	368/QĐ-UBND ngày 15/5/2016	1.954,00	1.912,00	1.200,00	600,00	712,00	712,00	UBND TT Quản Hải (Đã QT)
3	Nhà lớp học 2T, 6P Trường MN Gia Ninh	Gia Ninh	2016-2018	991/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	5.086,00	3.500,00	2.150,00	1.050,00	1.350,00	810,00	UBND Gia Ninh (NSH 3,5 tỷ)
4	Nhà lớp học 2T, 6P Trường MN Xuân Ninh (cụm lẻ Lộc Long)	Xuân Ninh	2016-2018	505/QĐ-UBND ngày 25/5/2016	4.699,00	4.488,00	1.590,00	990,00	1.210,00	730,00	UBND xã Xuân Ninh (NSH 2,8 tỷ)



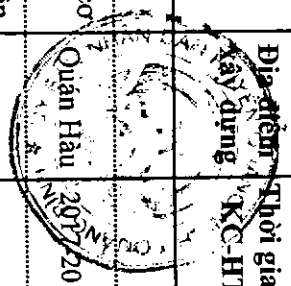
TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2017	Vốn đã bố trí đến 30/11/2017		Vốn còn thiếu đến 30/11/2017	Kế hoạch vốn năm 2018	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: Năm 2017			
5	Sửa chữa công 2 cửa Hói Cầu, Duy Ninh	Duy Ninh	2016-2018	514/QĐ-UBND ngày 15/7/2016	2.344,89	2.283,62	1.470,00	770,00	813,62	813,00	BQL DA XD huyện (ĐQT)
6	Đường liên thôn Trung - Tiên - Thượng	Võ Ninh	2016-2018	456/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	2.999,00	2.800,00	1.230,00	630,00	770,00	770,00	UBND xã Võ Ninh (ĐQT NSH 2.0/17)
7	Nâng cấp, sửa chữa khuôn viên Đài Truyền thanh huyện	Quản Hậu	2016-2017	387/QĐ-UBND ngày 03/6/2016	498,37	486,58	400,00	150,00	86,58	86,00	BQL DA XD huyện (ĐQT) UBND xã
8	Đường nối từ đường thôn Tây - Hữu Hậu đến khe Dinh Thủy	Võ Ninh	2016-2018	390/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	981,00	936,00	400,00	150,00	181,00	181,00	UBND xã Võ Ninh (NSH hồ trợ)
9	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp Đê Trôm thôn Long Đại, xã Hiền Ninh	Hiền Ninh	2016-2017	800/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	1.285,00	1.200,00	800,00	400,00	485,00	290,00	UBND xã Hiền Ninh
10	Cải tạo trụ sở Công an cũ để bố trí cho các đơn vị thuộc huyện làm việc	Quản Hậu	2016-2018	87/QĐ-UBND ngày 19/01/2016	2.452,00	2.242,00	1.650,00	650,00	592,00	592,00	NS tỉnh 300tr (Đã QT)
<b>III</b>	<b>Công trình ngân sách huyện đối ứng</b>				<b>26.487,43</b>	<b>14.188,56</b>	<b>10.000,00</b>	<b>1.000,00</b>	<b>4.762,42</b>	<b>1.726,00</b>	
1	Cộng đồng phòng tránh thiên tai - TT phục hồi chức năng nuôi dạy trẻ khuyết tật, trẻ chất độc da cam Hiền Ninh	Hiền Ninh	2016-2018	497/QĐ-UBND ngày 11/7/2016	3.797,44	3.444,42	3.300,00	300,00	144,42	144,00	Vốn tài trợ 3.000 (ĐQT)
2	Nhà lớp học 2T 6P trường Tiểu học Long Đại, xã Hiền Ninh	Hiền Ninh	2016-2018	388/QĐ-UBND ngày 03/6/2016	2.642,43	2.583,43	1.750,00	250,00	492,00	492,00	Tỉnh 1500, Huyện 742, xã 400 (ĐQT)
3	Nhà lớp học 2T trường THCS xã Gia Ninh	Gia Ninh	2016-2018	457/QĐ-UBND ngày 04/7/2016	2.869,56	2.660,71	2.150,00	150,00	290,00	290,00	Tỉnh 2.000, Huyện 440, xã 430
4	Đường Hà Thiệp - Bảo Ninh	Võ Ninh	2017-2019	3442/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	12.178,00	5.500,00	2.800,00	300,00	3.005,00	600,00	Tỉnh xây lắp, Huyện CP khác
5	Đường tránh lũ bán Khe Dây đi bán Khe Ngang, xã Trường Xuân	T. Xuân	2017-2019	/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000,00				831,00	200,00	Tỉnh xây lắp, Huyện CP khác

97

2



TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2017	Vốn đã bố trí đến 30/11/2017		Vốn còn thiếu đến 30/11/2017	Kế hoạch vốn năm 2018	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: Năm 2017			
IV	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>30.106,64</b>	<b>23.448,05</b>	<b>8.486,00</b>	<b>5.950,00</b>	<b>18.849,3</b>	<b>7.676,00</b>	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy	Quán Hậu	2017-2019	1228/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.995,00	6.500,00	2.000,00	2.000,00	4.995,00	1.200,00	Xin tỉnh hỗ trợ 3.000, PCCC, tỉnh riêng
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND huyện Quảng Ninh	Quán Hậu	2017-2019	1229/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	4.998,00	3.500,00	1.000,00	1.000,00	3.998,00	1.650,00	Đ. chính TMDT
3	Nhà điều trị khám bệnh trạm Y tế xã Trường Sơn	T. Sơn	2017-2019	1236/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.276,90	1.266,44	300,00	300,00	966,44	400,00	NS huyện
4	Kiến cổ hóa kênh tưới HTX Cổ Hiền	Hiền Ninh	2017-2019	1231/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.886,43	1.715,69	250,00	250,00	1.080,00	450,00	1.330 NS huyện
5	KCH kênh tưới N22 thôn Thố Lộc, xã Tân Ninh	Tân Ninh	2017-2019	1232/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.476,00	1.427,00	200,00	200,00	850,00	360,00	NS huyện 1.050
6	Kênh tưới vùng Ông Đồng mở rộng xã Gia Ninh	Gia Ninh	2017-2019	1237/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.500,00	1.498,00	200,00	200,00	850,00	360,00	NS huyện 1.500
7	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Quán Hậu	Quán Hậu	2017-2019	1234/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.902,32	572,80	300,00	300,00	1.200,00	876,00	NS huyện 1.500
8	Đường cấp 3 Ninh Châu đi Trạm bơm Rào Bạc	Duy Ninh	2017-2019	1235/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.000,00	1.200,00	400,00	400,00	1.700,00	700,00	NS huyện 2.100
9	Đường Hạ lang Phúc Mỹ đi Xuân Dục 4	Xuân Ninh	2017-2019	1230/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.800,00	1.739,00	800,00	200,00	1.000,00	600,00	NS huyện 1.200 (ĐQT)
10	Rãnh thoát nước đường Trương Văn Lý và Trần Hưng Đạo	Quán Hậu	2017-2019	1233/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.489,73	1.463,64	300,00	300,00	1.163,64	650,00	NS huyện (ĐQT)
11	Sân vận động huyện (GDII)	Quán Hậu	2017-2019	140/QĐ-UBND ngày 22/07/2017	3.782,26	2.565,48	2.736,00	800,00	1.046,26	430,00	
V	<b>Công trình dự kiến khởi công năm 2018</b>				<b>19.297,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.980,00</b>	<b>-</b>
1	Cải tạo Quảng trường huyện Quảng Ninh	Quán Hậu	2018-2020	1014/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	2.500,00					750,00	NS huyện
2	Nhà hiệu bộ trường TH số 1 Vạn Ninh	Vạn Ninh	2018-2020	1013/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	3.500,00					730,00	2.450 NS huyện



37

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian K-C-HT	Số QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2017	Vốn đã bỏ trí đến 30/11/2017		Vốn còn thiếu đến 30/11/2017	Kế hoạch vốn năm 2018	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: Năm 2017			
3	Nhà lớp học 2T, 6P trường MN An Ninh	An Ninh	2018-2020	1015/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	4.500,00				1.050,00	NS huyện 3.500	
4	Đường rẽ Bắc Kim Sen - Lâm Ninh, xã Trương Xuân	Tr. Xuân	2018-2020	1011/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	1.500,00				300,00	NS huyện 1.050	
5	Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế Quán Hâu	Quán Hâu	2018-2020	1010/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	997,00				150,00	NS huyện VDT 350, VSN 497	
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN QUỸ ĐẤT</b>				<b>2.100,00</b>	-	-	-	<b>15.094,00</b>	<b>3.464,80</b>	
<b>I</b>	<b>Trả nợ vốn vay KCHKM, GTNT</b>									<b>3.835,20</b>	
<b>II</b>	<b>Chi đầu tư và bỏ trí đối ứng các công trình</b>				<b>2.100,00</b>					<b>630,00</b>	NS huyện 2.100
1	Đường Cồn Điện trường THCS Vạn Ninh di Hoa Thủy	Vạn Ninh	2018-2020		2.100,00				3.205,20		
2	Bổ trí vốn đối ứng các công trình trường học								2.700,00		
<b>III</b>	<b>Dự phòng để xử lý các vấn đề cấp bách, trong đó:</b>								<b>5.094,00</b>	NS tỉnh	
<b>IV</b>	<b>Dự kiến DT hạ tầng tạo quỹ đất</b>										

07

07

